

Số: **68** /BC-UBND

Quảng Ngãi, ngày **23** tháng 4 năm 2020

## **BÁO CÁO**

### **Kết quả sắp xếp tổ chức bộ máy; quản lý, sử dụng biên chế công chức, số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập và hợp đồng lao động giai đoạn 2015 - 2020**

Theo đề nghị của Bộ Nội vụ tại Công văn số 1143/BNV-TCBC ngày 06/3/2020 về việc báo cáo kết quả sắp xếp tổ chức bộ máy; quản lý, sử dụng biên chế công chức, viên chức của Bộ, ngành, địa phương giai đoạn 2015 - 2020; Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi báo cáo kết quả thực hiện như sau:

#### **I. VỀ SẮP XẾP TỔ CHỨC BỘ MÁY**

##### **1. Về tổ chức hành chính**

a) Tổng hợp số lượng các tổ chức hành chính ở tỉnh Quảng Ngãi tại 03 thời điểm: Ngày 30/4/2015 (thời điểm bắt đầu triển khai Nghị quyết số 39-NQ/TW), ngày 31/10/2017 (thời điểm bắt đầu triển khai Nghị quyết số 18, 19-NQ/TW), ngày 29/02/2020. Cụ thể như sau:

- Cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (sau đây gọi tắt là sở):

- + Tại thời điểm ngày 30/4/2015 có 19 sở.
- + Tại thời điểm ngày 31/10/2017 có 19 sở.
- + Tại thời điểm ngày 29/02/2020 có 19 sở.

+ Dự kiến sắp xếp, tinh gọn bộ máy trong giai đoạn 2020 – 2021: Ngày 05/12/2018, Bộ Nội vụ ban hành Công văn số 5954/BNV-TCBC về việc sắp xếp tổ chức bộ máy theo tinh thần Nghị quyết số 18-NQ/TW, trong đó đề nghị UBND cấp tỉnh tạm dừng việc sắp xếp các cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, cấp huyện. Sau khi Chính phủ ban hành Nghị định mới để thay thế Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04/4/2014 quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp tỉnh, địa phương sẽ triển khai thực hiện việc sắp xếp các sở, ngành cấp tỉnh đảm bảo tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả.

- Văn phòng, thanh tra, phòng chuyên môn, nghiệp vụ, chi cục và tổ chức tương đương thuộc cơ cấu tổ chức của sở:

+ Tại thời điểm ngày 30/4/2015 có 153 tổ chức thuộc sở, gồm: 101 phòng chuyên môn nghiệp vụ, 18 văn phòng sở, 16 thanh tra sở, 03 Ban và 15 chi cục thuộc sở.

+ Tại thời điểm ngày 31/10/2017 có 152 tổ chức thuộc sở, gồm: 100 phòng chuyên môn nghiệp vụ, 18 văn phòng sở, 16 thanh tra sở, 03 Ban và 15 chi cục thuộc sở.

+ Tại thời điểm ngày 29/02/2020 có 141 tổ chức thuộc sở, gồm: 90 phòng chuyên môn nghiệp vụ, 18 văn phòng sở, 16 thanh tra sở, 03 Ban, 01 Trung tâm và 13 chi cục thuộc sở.

- Phòng thuộc cơ cấu tổ chức của chi cục thuộc sở:

+ Tại thời điểm ngày 30/4/2015 có 80 phòng;

+ Tại thời điểm 31/10/2017 có 80 phòng;

+ Tại thời điểm 29/02/2020 có 70 phòng.

- Các tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh:

+ Tại thời điểm ngày 30/4/2015 có 02 tổ chức thuộc tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh là Ban quản lý Khu kinh tế Dung Quất và Ban quản lý các Khu công nghiệp Quảng Ngãi, gồm: 13 phòng, 02 văn phòng và 01 thanh tra.

+ Tại thời điểm 31/10/2017 có 01 tổ chức thuộc tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, gồm: 06 phòng, 01 văn phòng và 01 thanh tra.

+ Tại thời điểm 29/02/2020 có 01 tổ chức thuộc tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, gồm: 05 phòng, 01 văn phòng và 01 văn phòng đại diện tại các Khu công nghiệp.

**b) Tổng hợp các tổ chức hành chính ở huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh Quảng Ngãi (sau đây gọi tắt là cấp huyện) tại thời điểm ngày 30/4/2015, ngày 31/10/2017, ngày 29/02/2020. Cụ thể như sau:**

- Cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện (sau đây gọi tắt là phòng cấp huyện):

+ Tại thời điểm ngày 30/4/2015 có 172 phòng;

+ Tại thời điểm 31/10/2017 có 172 phòng;

+ Tại thời điểm 29/02/2020 có 141 phòng (tổng cộng có 31 cơ quan chuyên môn thuộc UBND 14 huyện, thị xã, thành phố đã hợp nhất với các cơ quan tham mưu, giúp việc thuộc huyện ủy, thị ủy, thành ủy).

(Báo cáo chi tiết tại Phụ lục số 1c kèm theo)

## **2. Về đơn vị sự nghiệp công lập**

**a) Tổng hợp số lượng đơn vị sự nghiệp công lập (bao gồm cả các Ban quản lý dự án) chi tiết theo mức độ tự chủ về tài chính, vị trí pháp lý của đơn vị sự nghiệp công lập và theo ngành, lĩnh vực sự nghiệp tại 03 thời điểm: Ngày 30/4/2015, ngày 31/10/2017, ngày 29/02/2020. Trong đó:**

- Theo mức độ tự chủ về tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập:

+ Tại thời điểm ngày 30/4/2015: 721 đơn vị sự nghiệp công lập do ngân sách nhà nước đảm bảo chi thường xuyên; 314 đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo một phần chi thường xuyên; 31 đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên; 04 đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư.

+ Tại thời điểm ngày 31/10/2017: 721 đơn vị sự nghiệp công lập do ngân sách nhà nước đảm bảo chi thường xuyên; 314 đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo một phần chi thường xuyên; 26 đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên; 05 đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư.

+ Tại thời điểm ngày 29/02/2020: 581 đơn vị sự nghiệp công lập do ngân sách nhà nước đảm bảo chi thường xuyên; 293 đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo một phần chi thường xuyên; 35 đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên; 06 đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư.

- Theo vị trí pháp lý của đơn vị sự nghiệp công lập:

+ Tại thời điểm ngày 30/4/2015 có 04 đơn vị thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; 367 đơn vị thuộc cơ quan chuyên môn (và tổ chức tương đương) thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; 699 đơn vị thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện.

+ Tại thời điểm 31/10/2017 có 07 đơn vị thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; 360 đơn vị thuộc cơ quan chuyên môn (và tổ chức tương đương) thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; 699 đơn vị thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện.

+ Tại thời điểm 29/02/2020 có 06 đơn vị thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; 293 đơn vị thuộc cơ quan chuyên môn (và tổ chức tương đương) thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; 616 đơn vị thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện.

- Theo ngành, lĩnh vực:

+ Tại thời điểm ngày 30/4/2015 có 641 đơn vị sự nghiệp giáo dục và đào tạo; 19 đơn vị sự nghiệp giáo dục nghề nghiệp; 237 đơn vị sự nghiệp y tế; 02 đơn vị sự nghiệp khoa học và công nghệ; 30 đơn vị sự nghiệp văn hoá, thể dục, thể thao; 02 đơn vị sự nghiệp thông tin và truyền thông; 139 đơn vị sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác.

+ Tại thời điểm 31/10/2017 có 641 đơn vị sự nghiệp giáo dục và đào tạo; 19 đơn vị sự nghiệp giáo dục nghề nghiệp; 239 đơn vị sự nghiệp y tế; 02 đơn vị sự nghiệp khoa học và công nghệ; 30 đơn vị sự nghiệp văn hoá, thể dục, thể thao; 02 đơn vị sự nghiệp thông tin và truyền thông; 133 đơn vị sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác.

+ Tại thời điểm 29/02/2020 có 589 đơn vị sự nghiệp giáo dục và đào tạo; 12 đơn vị sự nghiệp giáo dục nghề nghiệp; 214 đơn vị sự nghiệp y tế; 01 đơn vị sự nghiệp khoa học và công nghệ; 21 đơn vị sự nghiệp văn hoá, thể

dục, thể thao; 02 đơn vị sự nghiệp thông tin và truyền thông; 76 đơn vị sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác.

*(Báo cáo chi tiết tại Phụ lục số 2c kèm theo)*

### **3. Kết quả sắp xếp tổ chức bộ máy và khó khăn, vướng mắc**

#### **a) Kết quả sắp xếp tổ chức bộ máy**

##### *\* Về tổ chức hành chính*

- Tổ chức hành chính cấp tỉnh

+ Đến thời điểm 29/02/2020 đã giảm được 09 phòng chuyên môn, nghiệp vụ và 02 Chi cục so với năm 2017; giảm 09 văn phòng, phòng chuyên môn, nghiệp vụ và 03 Chi cục so với năm 2015.

+ Đối với phòng thuộc cơ cấu tổ chức của chi cục thuộc sở, đến thời điểm 29/02/2020 đã giảm 10 phòng so với năm 2015 và năm 2017.

+ Đối với tổ chức hành chính khác: đến thời điểm 29/02/2020 đã giảm 01 tổ chức hành chính. So với năm 2015 đã giảm được 06 phòng, 01 thanh tra, 01 văn phòng, 02 Ban và thành lập mới 01 Văn phòng đại diện tại các Khu công nghiệp Quảng Ngãi; so với năm 2017 giảm được 01 phòng, 01 thanh tra và thành lập mới 01 Văn phòng đại diện tại các Khu công nghiệp Quảng Ngãi.

- Tổ chức hành chính cấp huyện

Thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả; Tỉnh ủy Quảng Ngãi thực hiện thí điểm hợp nhất các cơ quan khối Nhà nước và khối Đảng có chức năng tương đồng, như: Văn phòng HĐND và UBND huyện, thị xã, thành phố hợp nhất với Văn phòng huyện ủy, thị ủy, thành ủy; Phòng Nội vụ huyện, thị xã, thành phố hợp nhất với Ban Tổ chức huyện ủy, thị ủy, thành ủy; Thanh tra huyện, thị xã, thành phố hợp nhất với Ủy ban kiểm tra huyện ủy, thị ủy, thành ủy. Đến thời điểm 29/02/2020, có 31 cơ quan chuyên môn của 14 huyện, thị xã, thành phố đã hợp nhất với các cơ quan tham mưu, giúp việc thuộc huyện ủy, thị ủy, thành ủy; với tổng số biên chế công chức chuyển sang là 225.

##### *\* Về đơn vị sự nghiệp công lập:*

- Tại thời điểm 29/02/2020 đã giảm 151 đơn vị sự nghiệp công lập so với năm 2017.

+ Theo mức độ tự chủ về tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập: giảm 140 đơn vị sự nghiệp công lập do ngân sách nhà nước đảm bảo chi thường xuyên; giảm 21 đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo một phần chi thường xuyên; tăng 09 đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên; tăng 01 đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư.

+ Theo vị trí pháp lý của đơn vị sự nghiệp công lập: giảm 01 đơn vị thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; giảm 67 đơn vị thuộc cơ quan chuyên môn (và tổ chức tương đương) thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; 83 đơn vị thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện.

+ Theo ngành, theo lĩnh vực giảm: 52 đơn vị sự nghiệp giáo dục và đào tạo; 07 đơn vị sự nghiệp giáo dục nghề nghiệp; 25 đơn vị sự nghiệp y tế; 01 đơn vị sự nghiệp khoa học và công nghệ; 09 đơn vị sự nghiệp văn hoá, thể dục, thể thao; 57 đơn vị sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác.

- Tại thời điểm 29/02/2020 đã giảm 155 đơn vị sự nghiệp công lập so với năm 2015.

+ Theo mức độ tự chủ về tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập: giảm 140 đơn vị sự nghiệp công lập do ngân sách nhà nước đảm bảo chi thường xuyên; giảm 21 đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo một phần chi thường xuyên; tăng 04 đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên; tăng 02 đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư.

+ Theo vị trí pháp lý của đơn vị sự nghiệp công lập: tăng 02 đơn vị thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; giảm 74 đơn vị thuộc cơ quan chuyên môn (và tổ chức tương đương) thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; 83 đơn vị thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện.

+ Theo ngành, theo lĩnh vực giảm: 52 đơn vị sự nghiệp giáo dục và đào tạo; 07 đơn vị sự nghiệp giáo dục nghề nghiệp; 23 đơn vị sự nghiệp y tế; 01 đơn vị sự nghiệp khoa học và công nghệ; 09 đơn vị sự nghiệp văn hoá, thể dục, thể thao; 63 đơn vị sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác.

Được sự quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo của Tỉnh ủy, UBND tỉnh, các ngành, địa phương của tỉnh đã quán triệt, triển khai thực hiện tốt các Kế hoạch của Tỉnh ủy, UBND tỉnh để thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 và Nghị quyết số 19-NQ/TW của Hội nghị lần thứ 6 Ban Chấp hành Trung ương khóa XII; có sự phân công cụ thể cho từng cơ quan, đơn vị và chịu trách nhiệm chính đối với từng nhiệm vụ cụ thể trong việc triển khai thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW và Nghị quyết số 19-NQ/TW, từ đó có cơ sở theo dõi, chỉ đạo và tổ chức thực hiện. Tỉnh đã chủ động trong việc thực hiện thí điểm các mô hình mới, như nhất thể hóa các chức danh khối đảng và khối chính quyền; hợp nhất cơ quan chuyên môn khối nhà nước và cơ quan tham mưu, giúp việc khối đảng ở cấp huyện. Tiếp tục đẩy mạnh sắp xếp, nâng cao hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh trong thời gian qua có nhiều thuận lợi nhất định trên cơ sở kế thừa đề án sắp xếp các đơn vị sự nghiệp được phê duyệt tại Quyết định số 449/QĐ-UBND ngày 28/6/2017 của UBND tỉnh; kết quả thực hiện sắp xếp các đơn vị sự nghiệp công lập đến nay đã vượt Kế hoạch đề ra (giảm 155 đơn vị sự nghiệp công lập so với số lượng đơn vị năm 2015, đạt tỷ lệ 14,48%).

b) Khó khăn, vướng mắc

- Các quy định, hướng dẫn của Trung ương về tổ chức bộ máy chưa được ban hành đồng bộ, kịp thời (*Nghị định thay thế Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04/4/2014 quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, thành phố và Nghị định số 37/2014/NĐ-CP ngày 05/5/2014 quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc UBND huyện, quận, thị xã chưa được thay thế...*), đã ảnh hưởng đến công tác triển khai thực hiện sắp xếp tổ chức bộ máy theo Kế hoạch đề ra.

- Chức năng, nhiệm vụ của các cơ quan sau khi thực hiện thí điểm hợp nhất cơ quan chuyên môn khối nhà nước và cơ quan tham mưu, giúp việc khối đảng ở cấp huyện chưa được quy định; cơ chế, chính sách giữa khối Đảng và Khối Nhà nước sau khi thực hiện hợp nhất vẫn chưa được ban hành, ảnh hưởng đến quá trình hợp nhất các cơ quan, đơn vị theo Kế hoạch và lúng túng trong tổ chức thực hiện sau khi hợp nhất.

## **II. VỀ QUẢN LÝ, SỬ DỤNG BIÊN CHẾ CÔNG CHỨC, BIÊN CHẾ VIÊN CHỨC VÀ HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG**

### **1. Biên chế công chức, biên chế viên chức và hợp đồng lao động**

a) Biên chế công chức được Hội đồng nhân dân tỉnh phê duyệt và Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi giao năm 2015, năm 2017, năm 2020:

- + Năm 2015: Giao 2.453 biên chế công chức;
- + Năm 2017: Giao 2.374 biên chế công chức;
- + Năm 2020: Giao 2.044 biên chế công chức;

- Số công chức có mặt tại thời điểm 29/02/2020 là 1.875 người; số biên chế công chức chưa sử dụng là 162 biên chế.

*(Báo cáo chi tiết tại Phụ lục số 3c kèm theo)*

b) Biên chế viên chức:

- Số biên chế viên chức được Hội đồng nhân dân tỉnh phê duyệt và Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi giao năm 2015, năm 2017, năm 2020:

- + Năm 2015: Giao 25.305 biên chế viên chức;
- + Năm 2017: Giao 24.398 biên chế viên chức;
- + Năm 2020: Giao 22.875 biên chế viên chức;

- Số viên chức có mặt tại thời điểm 29/02/2020 là 21.196 người; số biên chế viên chức chưa sử dụng là 1.679 biên chế.

*(Báo cáo chi tiết tại Phụ lục số 4c kèm theo)*

c) Hợp đồng lao động

- Số hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/NĐ-CP (đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định 161/2018/NĐ-CP ngày 29/11/2018 của Chính phủ)

được Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi giao năm 2015, năm 2017, năm 2020:

+ Năm 2015: Giao 154 hợp đồng lao động trong cơ quan hành chính; 350 hợp đồng lao động trong đơn vị sự nghiệp công lập.

+ Năm 2017: Giao 174 hợp đồng lao động trong cơ quan hành chính; 442 hợp đồng lao động trong đơn vị sự nghiệp công lập.

+ Năm 2020: Giao 127 hợp đồng lao động trong cơ quan hành chính; 480 hợp đồng lao động trong đơn vị sự nghiệp công lập.

- Số hợp đồng lao động có mặt tại thời điểm 29/02/2020 là 602 người; số hợp đồng lao động chưa sử dụng là 05 hợp đồng.

*(Báo cáo chi tiết tại Phụ lục số 5c kèm theo)*

## **2. Những khó khăn, vướng mắc trong quản lý, sử dụng biên chế công chức, biên chế viên chức là hợp đồng lao động**

- Những năm trước đây, do không có đủ biên chế hành chính để thực hiện nhiệm vụ được giao, UBND tỉnh trình HĐND tỉnh thông qua và giao biên chế sự nghiệp cho một số cơ quan hành chính như Các hạt thuộc Chi cục Kiểm lâm thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Phòng Giáo dục và Đào tạo, Phòng Văn hóa và Thông tin, Phòng Y tế, Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cấp huyện... và thực hiện tuyển dụng viên chức cho các cơ quan, tổ chức hành chính này. Hiện nay, tỉnh đang gặp khó khăn trong việc bố trí biên chế hành chính để thay thế biên chế sự nghiệp đối với các cơ quan trên nhằm đảm bảo tiếp tục thực hiện tốt nhiệm vụ được giao, nhất là đối với các hạt thuộc Chi cục Kiểm lâm thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Nghị định số 161/2018/NĐ-CP ngày 29/11/2018 của Chính phủ quy định các đơn vị sự nghiệp tự đảm bảo một phần chi thường xuyên không được thực hiện việc ký hợp đồng lao động đối với những người làm công việc chuyên môn, nghiệp vụ đã làm phát sinh những bất cập, khó khăn cho các đơn vị; vì số lượng viên chức không đủ để đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ của đơn vị trong quá trình mở rộng hoạt động dịch vụ để tạo nguồn thu, tăng dần tự chủ chi thường xuyên.

### **III. KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT**

1. Sớm ban hành các Nghị định thay thế Nghị định số 24/2014/NĐ-CP và Nghị định 37/2014/NĐ-CP của Chính phủ quy định cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, cấp huyện để địa phương có cơ sở thực hiện sắp xếp tổ chức bộ máy các cơ quan hành chính;

2. Ban hành quy định, hướng dẫn thực hiện thí điểm hợp nhất giữa các cơ quan khối Đảng và Nhà nước trong toàn quốc, nhất là về cơ chế, chính sách, tránh chồng chéo giữa quy định của Đảng và Nhà nước;

3. Kính đề nghị Trung ương quan tâm, bổ sung biên chế công chức cho các hạt thuộc Chi cục Kiểm lâm thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để thực hiện chuyển viên chức thành công chức, đảm bảo thực hiện tốt nhiệm vụ được giao.

4. Đối với các đơn vị sự nghiệp tự đảm bảo một phần chi thường xuyên: kính đề nghị Bộ Nội vụ tham mưu cấp có thẩm quyền cho các đơn vị được hợp đồng lao động, sử dụng nguồn thu dịch vụ của đơn vị để chi trả lương và các chế độ khác cho hợp đồng lao động, không được sử dụng ngân sách Nhà nước để chi trả lương cho hợp đồng lao động.

Trên đây là báo cáo kết quả sắp xếp tổ chức bộ máy; quản lý, sử dụng biên chế công chức, số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập và hợp đồng lao động tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2015 - 2020, kính báo cáo Bộ Nội vụ theo dõi, tổng hợp theo quy định./.

**Nơi nhận:**

- Bộ Nội vụ;
- Vụ Tổ chức - Biên chế, Bộ Nội vụ;
- Thường trực Tỉnh uỷ (báo cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Nội vụ;
- VPUB: CVP, CBTH;
- Lưu: VT, NC, v253.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



**Trần Ngọc Căng**



ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH QUẢNG NGÃI



Phụ lục 1c

TỔNG HỢP SỐ LƯỢNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC HÀNH CHÍNH

(Kèm theo Phụ lục số 68 /BC-UBND ngày 23/4/2020 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

STT	Tên gọi tổ chức	Số lượng cơ quan, tổ chức hành chính năm 2015	Số lượng cơ quan, tổ chức hành chính năm 2017	Số lượng cơ quan, tổ chức hành chính thời điểm 29/02/2020	Tăng (+), giảm (-) giữa thời điểm 29/02/2020 so với năm 2017	Tăng (+), giảm (-) giữa thời điểm 29/02/2020 so với năm 2015	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>341</b>	<b>332</b>	<b>289</b>	<b>-43</b>	<b>-52</b>	
<b>A</b>	<b>CẤP TỈNH</b>	<b>169</b>	<b>160</b>	<b>148</b>	<b>-12</b>	<b>-21</b>	
<b>I</b>	<b>CQ chuyên môn thuộc UBND</b>	<b>153</b>	<b>152</b>	<b>141</b>	<b>-11</b>	<b>-12</b>	
<b>1</b>	<b>Văn phòng UBND tỉnh</b>	<b>9</b>	<b>11</b>	<b>11</b>	<b>0</b>	<b>2</b>	
-	Phòng Tổng hợp	X	X	X			
-	Phòng Kinh tế	X	X	X			
-	Phòng KG - VX	X	X	X			
-	Phòng Nội chính	X	X	X			
-	Phòng NN - TN	X	X	X			
-	Phòng CN - XD	X	X	X			
-	Phòng Kiểm soát TT - HC		X	X			
-	Phòng HC - TC	X	X	X			
-	Phòng QT - TV	X	X	X			
-	Ban Tiếp công dân	X	X	X			
-	Trung tâm Hành chính công tỉnh		X	X			
<b>2</b>	<b>Thanh tra tỉnh</b>	<b>6</b>	<b>6</b>	<b>5</b>	<b>-1</b>	<b>-1</b>	
-	Văn phòng	X	X	X			
-	Phòng Nghiệp vụ 1	X	X	X			
-	Phòng Nghiệp vụ 2	X	X	X			
-	Phòng Nghiệp vụ 3	X	X	X			
-	Phòng Nghiệp vụ 4	X	X	X			
-	Phòng Nghiệp vụ 5	X	X				
<b>3</b>	<b>Sở Kế hoạch và Đầu tư</b>	<b>8</b>	<b>8</b>	<b>8</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	
-	Văn phòng Sở	X	X	X			
-	Phòng Quy hoạch - Tổng hợp	X	X	X			
-	Phòng Đăng ký kinh doanh	X	X	X			
-	Phòng Kinh tế đối ngoại	X	X	X			
-	Phòng Kinh tế ngành	X	X	X			
-	Phòng Đấu thầu Thẩm định và Giám sát đánh giá đầu tư	X	X	X			
-	Phòng Khoa giáo - Văn xã	X	X	X			
-	Thanh tra Sở	X	X	X			
<b>4</b>	<b>Sở Tài chính</b>	<b>8</b>	<b>8</b>	<b>6</b>	<b>-2</b>	<b>-2</b>	
-	Văn phòng Sở	X	X	X			

STT	Tên gọi tổ chức	Số lượng cơ quan, tổ chức hành chính năm 2015	Số lượng cơ quan, tổ chức hành chính năm 2017	Số lượng cơ quan, tổ chức hành chính thời điểm 29/02/2020	Tăng (+), giảm (-) giữa thời điểm 29/02/2020 so với năm 2017	Tăng (+), giảm (-) giữa thời điểm 29/02/2020 so với năm 2015	Ghi chú
-	Phòng Quản lý Ngân sách	X	X				
-	Thanh tra Sở	X	X	X			
-	Phòng Tài chính HCSN	X	X				
-	Phòng Quản lý giá-CS	X	X	X			
-	Phòng Tài chính Đầu tư	X	X	X			
-	Phòng Tài chính Doanh nghiệp	X	X				
-	Phòng Tin học và Thống kê	X	X				
-	Phòng Quản lý Ngân sách - Tin học và Thống kê			X			
-	Phòng Tài chính HCSN và Doanh nghiệp			X			
<b>5</b>	<b>Sở Công Thương</b>	<b>9</b>	<b>9</b>	<b>8</b>	<b>-1</b>	<b>-1</b>	
-	Văn phòng	X	X	X			
-	Thanh tra	X	X	X			
-	Phòng KHTCTH	X	X	X			
-	Phòng QLCN	X	X	X			
-	Phòng QLTM	X	X	X			
-	Phòng QL XNK	X	X	X			
-	Phòng KTAT-MT	X	X	X			
-	Phòng QLNL	X	X	X			
-	Chi cục QLTT	X	X				
<b>6</b>	<b>Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn</b>	<b>15</b>	<b>12</b>	<b>12</b>	<b>0</b>	<b>-3</b>	
*	<b>Khối Văn phòng Sở</b>	<b>7</b>	<b>5</b>	<b>5</b>			
-	Phòng Tổ chức cán bộ	X	X	X			
-	Phòng Kế hoạch - Tài chính	X	X	X			
-	Thanh tra Sở	X	X	X			
-	Văn phòng Sở	X	X	X			
-	Phòng Quản lý Xây dựng công trình	X	X	X			
-	Phòng Nông nghiệp	X					
-	Phòng Nuôi trồng thủy sản	X					
*	<b>Các chi cục trực thuộc Sở NN&amp;PTNT</b>	<b>8</b>	<b>7</b>	<b>7</b>	<b>0</b>	<b>-1</b>	
-	Chi cục Chăn nuôi và Thú y	X	X	X			
-	Chi cục Phát triển nông thôn	X	X	X			
-	Chi cục Trồng trọt và BVTV	X	X	X			
-	Chi cục Quản lý chất lượng NL&TS	X	X	X			
-	Chi cục Thủy sản	X	X	X			
-	Chi cục Thủy lợi	X	X	X			
-	Chi cục Kiểm lâm	X	X	X			
-	Chi cục Lâm nghiệp	X					
<b>7</b>	<b>Sở Tài nguyên và MT</b>	<b>9</b>	<b>9</b>	<b>7</b>	<b>-2</b>	<b>-2</b>	

STT	Tên gọi tổ chức	Số lượng cơ quan, tổ chức hành chính năm 2015	Số lượng cơ quan, tổ chức hành chính năm 2017	Số lượng cơ quan, tổ chức hành chính thời điểm 29/02/2020	Tăng (+), giảm (-) giữa thời điểm 29/02/2020 so với năm 2017	Tăng (+), giảm (-) giữa thời điểm 29/02/2020 so với năm 2015	Ghi chú
-	Văn phòng Sở	X	X	X			
-	Thanh tra Sở	X	X	X			
-	Phòng Quản lý đất đai	X	X	X			
-	Phòng Đo đạc Bản đồ và Viễn thám			X			
	Phòng Đo đạc Bản đồ và Thông tin địa lý	X	X				
-	Phòng Khoáng sản	X	X				
-	Phòng Tài nguyên nước, Khí tượng thủy văn & Biến đổi khí hậu	X	X				
-	Phòng Kế hoạch - Tài chính	X	X				
-	Phòng Khoáng sản - Tài nguyên nước			X			
-	Phòng Biển và Hải đảo			X			
-	Chi cục Bảo vệ Môi trường	X	X	X			
-	Chi cục Biển và Hải đảo	X	X				
<b>8</b>	<b>Sở Giao thông vận tải</b>	<b>8</b>	<b>7</b>	<b>7</b>	<b>0</b>	<b>-1</b>	
-	Văn phòng Sở	X	X	X			
-	Phòng Kế hoạch - Tài chính	X	X	X			
-	Phòng Vận tải - Pháp chế và An toàn	X	X	X			
-	Phòng Quản lý Chất lượng công trình giao thông	X	X	X			
-	Phòng Quản lý Kết cấu hạ tầng giao thông	X	X	X			
-	Phòng Quản lý PT&NL	X	X	X			
-	Thanh tra Sở	X	X	X			
-	Phòng Quản lý đầu tư	X					
<b>9</b>	<b>Sở Xây dựng</b>	<b>6</b>	<b>8</b>	<b>8</b>	<b>0</b>	<b>2</b>	
-	Văn phòng Sở	X	X	X			
-	Thanh tra Sở	X	X	X			
	Phòng Quản lý nhà và Thị trường bất động sản	X	X	X			
-	Phòng Quản lý xây dựng	X	X	X			
-	Phòng Quy hoạch - Kiến trúc	X	X	X			
-	Phòng Phát triển ĐT và HTKT		X	X			
-	Phòng Kinh tế và Vật liệu xây dựng	X	X	X			
-	Chi cục Giám định xây dựng		X	X			
<b>10</b>	<b>Sở Khoa học và Công nghệ</b>	<b>6</b>	<b>7</b>	<b>7</b>	<b>0</b>	<b>1</b>	
-	Văn Phòng Sở	X	X	X			
-	Phòng Kế hoạch - Tài chính		X	X			
-	Thanh tra Sở	X	X	X			
-	Phòng Quản lý Khoa học	X	X	X			
-	Phòng Quản lý công nghệ, thị trường công nghệ và chuyên ngành	X	X	X			

STT	Tên gọi tổ chức	Số lượng cơ quan, tổ chức hành chính năm 2015	Số lượng cơ quan, tổ chức hành chính năm 2017	Số lượng cơ quan, tổ chức hành chính thời điểm 29/02/2020	Tăng (+), giảm (-) giữa thời điểm 29/02/2020 so với năm 2017	Tăng (+), giảm (-) giữa thời điểm 29/02/2020 so với năm 2015	Ghi chú
-	Phòng Quản lý Khoa học và Công nghệ cơ sở	X	X	X			
-	Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng	X	X	X			
<b>11</b>	<b>Sở Giáo dục và Đào tạo</b>	<b>10</b>	<b>10</b>	<b>9</b>	<b>-1</b>	<b>-1</b>	
-	Văn phòng	X	X	X			
-	Phòng Tổ chức cán bộ	X	X	X			
-	Phòng Kế hoạch-Tài chính	X	X	X			
-	Thanh tra	X	X	X			
-	Phòng Giáo dục Mầm non	X	X	X			
-	Phòng Giáo dục Tiểu học	X	X	X			
-	Phòng Giáo dục Trung học	X	X	X			
-	Phòng Giáo dục Chuyên nghiệp-Thường xuyên	X	X	X			
-	Phòng Khảo thí và KĐCLGD	X	X				
-	Phòng Chính trị, tư tưởng	X	X	X			
<b>12</b>	<b>Sở Y tế</b>	<b>8</b>	<b>8</b>	<b>8</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	
-	Văn phòng	X	X	X			
-	Thanh tra	X	X	X			
-	Phòng Nghiệp vụ Dược	X	X	X			
-	Phòng Nghiệp vụ Y	X	X	X			
-	Phòng Kế hoạch - Tài chính	X	X	X			
-	Phòng Tổ chức - Cán bộ	X	X	X			
-	Chi cục An toàn - Vệ sinh thực phẩm tỉnh Quảng Ngãi	X	X	X			
-	Chi cục Dân số - Kế hoạch hóa gia đình tỉnh Quảng Ngãi	X	X	X			
<b>13</b>	<b>Sở Văn hóa, TT&amp;DL</b>	<b>9</b>	<b>9</b>	<b>5</b>	<b>-4</b>	<b>-4</b>	
-	Văn phòng	X	X	X			
-	Phòng Tổ chức - Pháp chế	X	X				
-	Thanh tra	X	X	X			
-	Phòng Kế hoạch - Tài chính	X	X				
-	Phòng Quản lý Văn hóa	X	X	X			
-	Phòng Quản lý Di sản văn hóa	X	X				
-	Phòng Quản lý Thể dục thể thao	X	X	X			
-	Phòng Quản lý Du lịch	X	X	X			
-	Phòng Xây dựng nếp sống văn hóa và gia đình	X	X				
<b>14</b>	<b>Sở Lao động - Thương binh và Xã hội</b>	<b>10</b>	<b>10</b>	<b>10</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	
-	Văn phòng Sở	X	X	X			
-	Thanh tra Sở	X	X	X			
-	Phòng VL-ATLĐ	X	X	X			

STT	Tên gọi tổ chức	Số lượng cơ quan, tổ chức hành chính năm 2015	Số lượng cơ quan, tổ chức hành chính năm 2017	Số lượng cơ quan, tổ chức hành chính thời điểm 29/02/2020	Tăng (+), giảm (-) giữa thời điểm 29/02/2020 so với năm 2017	Tăng (+), giảm (-) giữa thời điểm 29/02/2020 so với năm 2015	Ghi chú
-	Phòng LĐ-TL-BHXH	X	X	X			
-	Phòng Dạy nghề	X	X	X			
-	Phòng BTXH	X	X	X			
-	Phòng BVCSTE và BDG	X	X	X			
-	Phòng PCTNXH	X	X	X			
-	Phòng KH-TC	X	X	X			
-	Phòng NCC	X	X	X			
<b>15</b>	<b>Sở Tư pháp</b>	<b>8</b>	<b>7</b>	<b>7</b>	<b>0</b>	<b>-1</b>	
-	Văn phòng Sở	X	X	X			
-	Phòng Văn bản pháp quy	X	X	X			
-	Thanh tra Sở	X	X	X			
-	Phòng Hành chính tư pháp	X	X	X			
-	Phòng PBGDPL	X	X	X			
-	Phòng hỗ trợ tư pháp	X	X	X			
-	Phòng TDTHPL&XLVPHC	X	X	X			
-	Phòng Kiểm soát TT - HC	X					
<b>16</b>	<b>Sở Nội vụ</b>	<b>10</b>	<b>9</b>	<b>9</b>	<b>0</b>	<b>-1</b>	
-	Văn phòng Sở	X	X	X			
-	Thanh tra Sở	X	X	X			
-	Phòng Xây dựng chính quyền và công tác thanh niên		X	X			
-	Phòng Công chức, viên chức	X	X	X			
-	Phòng Tổ chức, biên chế và tổ chức phi chính phủ		X	X			
-	Phòng Cải cách hành chính		X	X			
-	Ban Tôn giáo	X	X	X			
-	Ban Thi đua - Khen thưởng	X	X	X			
-	Chi cục Văn thư - Lưu trữ	X	X	X			
-	Phòng Tổ chức - Biên chế	X					
-	Phòng Xây dựng chính quyền	X					
-	Phòng Công tác thanh niên	X					
-	Phòng Pháp chế	X					
<b>17</b>	<b>Ban Dân tộc</b>	<b>5</b>	<b>5</b>	<b>5</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	
-	Văn phòng	X	X	X			
-	Phòng Chính sách Dân tộc	X	X	X			
-	Phòng Kế hoạch - Tổng hợp	X	X	X			
-	Phòng Tuyên truyền và Địa bàn	X	X	X			
-	Thanh tra Ban	X	X	X			
<b>18</b>	<b>Sở Thông tin và Truyền thông</b>	<b>6</b>	<b>6</b>	<b>6</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	
-	Văn phòng	X	X	X			
-	Thanh tra	X	X	X			

STT	Tên gọi tổ chức	Số lượng cơ quan, tổ chức hành chính năm 2015	Số lượng cơ quan, tổ chức hành chính năm 2017	Số lượng cơ quan, tổ chức hành chính thời điểm 29/02/2020	Tăng (+), giảm (-) giữa thời điểm 29/02/2020 so với năm 2017	Tăng (+), giảm (-) giữa thời điểm 29/02/2020 so với năm 2015	Ghi chú
-	Phòng Kế hoạch - Tài chính	X	X	X			
-	Phòng Thông tin - Báo chí - Xuất bản	X	X	X			
-	Phòng Công nghệ thông tin	X	X	X			
-	Phòng Bưu chính - Viễn thông	X	X	X			
19	Sở Ngoại vụ	3	3	3	0	0	
-	Văn phòng	X	X	X			
-	Phòng Lễ tân - Lãnh sự - Báo chí	X	X	X			
-	Phòng Hợp tác Quốc tế	X	X	X			
II	<b>Tổ chức hành chính khác</b>	16	8	7	-1	-9	
1	Ban quản lý KKT Dung Quất và các KCN Quảng Ngãi	9	8	7	-1	-2	
-	Văn phòng Ban	X	X	X			
-	Văn phòng Đại diện tại các KCN		X	X			
	Phòng Tài chính - Kế hoạch	X					
-	Phòng Kế hoạch - Tổng hợp		X	X			
	Phòng Tài nguyên - Môi trường	X					
-	Phòng QL Tài nguyên và Môi trường		X	X			
	Phòng Quy hoạch - Xây dựng	X					
-	Phòng QL Quy hoạch và Xây dựng		X	X			
	Phòng Xúc tiến - QL Đầu tư	X					
-	Phòng QL Đầu tư		X	X			
	Phòng QL Doanh nghiệp-Văn xã	X					
-	Phòng QL Doanh nghiệp		X	X			
	Phòng Tổ chức - Đào tạo	X					
	Thanh tra Ban	X					
	Ban QL Phát triển đô thị Dung Quất	X	X				
2	BQL các Khu CN Quảng Ngãi	7	0	0	0	-7	
	Văn phòng	X					
	Phòng Kế hoạch - Đầu tư	X					
	Phòng Tài nguyên - Môi trường	X					
	Phòng Quy hoạch - Xây dựng	X					
	Phòng Quản lý Doanh nghiệp	X					
	Phòng Quản lý lao động	X					
	Đại diện BQL tại các Khu công nghiệp	X					
II	<b>CẤP HUYỆN</b>	172	172	141	-31	-31	
1	UBND Huyện Bình Sơn	12	12	9	-3	-3	
1.1	Văn phòng HĐND&UBND huyện	X	X				
1.2	Phòng Nội vụ huyện	X	X				
1.3	Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện	X	X	X			
1.4	Phòng LĐ-TB&XH huyện	X	X	X			

STT	Tên gọi tổ chức	Số lượng cơ quan, tổ chức hành chính năm 2015	Số lượng cơ quan, tổ chức hành chính năm 2017	Số lượng cơ quan, tổ chức hành chính thời điểm 29/02/2020	Tăng (+), giảm (-) giữa thời điểm 29/02/2020 so với năm 2017	Tăng (+), giảm (-) giữa thời điểm 29/02/2020 so với năm 2015	Ghi chú
1.5	Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện	X	X	X			
1.6	Phòng Văn hóa và Thông tin huyện	X	X	X			
1.7	Phòng Tư pháp huyện	X	X	X			
1.8	Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện	X	X	X			
1.9	Thanh tra huyện	X	X				
1.10	Phòng NN&PTNT huyện	X	X	X			
1.11	Phòng Y tế huyện	X	X	X			
1.12	Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện	X	X	X			
<b>2</b>	<b>UBND Huyện Sơn Tịnh</b>	<b>12</b>	<b>12</b>	<b>11</b>	<b>-1</b>	<b>-1</b>	
2.1	Văn phòng HĐND&UBND	X	X				
2.2	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	X	X	X			
2.3	Phòng Tài chính - Kế hoạch	X	X	X			
2.4	Phòng Văn hóa và Thông tin	X	X	X			
2.5	Phòng Nội vụ	X	X	X			
2.6	Phòng Lao động - TB&XH	X	X	X			
2.7	Phòng Tư pháp	X	X	X			
2.8	Phòng Y tế	X	X	X			
2.9	Phòng Tài nguyên và Môi trường	X	X	X			
2.10	Thanh tra huyện	X	X	X			
2.11	Phòng Nông nghiệp và PTNT	X	X	X			
2.12	Phòng Giáo dục và Đào tạo	X	X	X			
<b>3</b>	<b>UBND Thành phố Quảng Ngãi</b>	<b>12</b>	<b>12</b>	<b>9</b>	<b>-3</b>	<b>-3</b>	
3.1	Văn phòng HĐND&UBND	X	X				
3.2	Phòng Nội vụ	X	X				
3.3	Phòng LĐTB&XH	X	X	X			
3.4	Thanh tra	X	X				
3.5	Phòng Tư Pháp	X	X	X			
3.6	Phòng QLĐT	X	X	X			
3.7	Phòng TC-KH	X	X	X			
3.8	Phòng Kinh tế	X	X	X			
3.9	Phòng Giáo dục &ĐT	X	X	X			
3.10	Phòng Văn hoá & TT	X	X	X			
3.11	Phòng TN Môi trường	X	X	X			
3.12	Phòng Y tế	X	X	X			
<b>4</b>	<b>UBND Huyện Tư Nghĩa</b>	<b>12</b>	<b>12</b>	<b>11</b>	<b>-1</b>	<b>-1</b>	
4.1	Văn phòng HĐND và UBND	X	X				
4.2	Phòng Nội vụ	X	X	X			
4.3	Phòng Tài chính - Kế hoạch	X	X	X			
4.4	Phòng NN và PTNT	X	X	X			
4.5	Thanh tra huyện	X	X	X			

STT	Tên gọi tổ chức	Số lượng cơ quan, tổ chức hành chính năm 2015	Số lượng cơ quan, tổ chức hành chính năm 2017	Số lượng cơ quan, tổ chức hành chính thời điểm 29/02/2020	Tăng (+), giảm (-) giữa thời điểm 29/02/2020 so với năm 2017	Tăng (+), giảm (-) giữa thời điểm 29/02/2020 so với năm 2015	Ghi chú
4.6	Phòng TN - MT	X	X	X			
4.7	Phòng Tư pháp	X	X	X			
4.8	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	X	X	X			
4.9	Phòng Y tế	X	X	X			
4.10	Phòng LĐTB và XH	X	X	X			
4.11	Phòng Văn hóa và Thông tin	X	X	X			
4.12	Phòng Giáo dục và Đào tạo	X	X	X			
<b>5</b>	<b>UBND Huyện Nghĩa Hành</b>	<b>12</b>	<b>12</b>	<b>11</b>	<b>-1</b>	<b>-1</b>	
5.1	VP HĐND và UBND huyện	X	X				
5.2	Phòng Nội vụ	X	X	X			
5.3	Phòng Giáo dục và Đào tạo	X	X	X			
5.4	Phòng Lao động -Thương binh và XH	X	X	X			
5.5	Phòng Tư pháp	X	X	X			
5.6	Phòng Nông nghiệp và PTNT	X	X	X			
5.7	Phòng Y tế	X	X	X			
5.8	Phòng Tài chính-Kế hoạch	X	X	X			
5.9	Phòng Văn hoá và Thông tin	X	X	X			
5.10	Thanh tra huyện	X	X	X			
5.11	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	X	X	X			
5.12	Phòng Tài nguyên và Môi trường	X	X	X			
<b>6</b>	<b>UBND Huyện Mộ Đức</b>	<b>12</b>	<b>12</b>	<b>9</b>	<b>-3</b>	<b>-3</b>	
6.1	Văn phòng HĐND&UBND	X	X				
6.2	Phòng Nội vụ	X	X				
6.3	Phòng Y tế	X	X	X			
6.4	Phòng VH&TT	X	X	X			
6.5	Phòng LĐ-TB&XH	X	X	X			
6.6	Phòng TC-KH	X	X	X			
6.7	Phòng NN&PTNT	X	X	X			
6.8	Phòng GD&ĐT	X	X	X			
6.9	Phòng KT&HT	X	X	X			
6.10	Phòng TN&MT	X	X	X			
6.11	Phòng Tư pháp	X	X	X			
6.12	Thanh tra huyện	X	X				
<b>7</b>	<b>UBND Huyện Đức Phổ</b>	<b>12</b>	<b>12</b>	<b>10</b>	<b>-2</b>	<b>-2</b>	
7.1	VP HĐND và UBND	X	X				
7.2	Phòng Nội vụ	X	X				
7.3	Phòng LĐ-TB và Xã hội	X	X	X			
7.4	Phòng Tư Pháp	X	X	X			
7.5	Thanh tra huyện	X	X	X			
7.6	Phòng Y tế	X	X	X			



STT	Tên gọi tổ chức	Số lượng cơ quan, tổ chức hành chính năm 2015	Số lượng cơ quan, tổ chức hành chính năm 2017	Số lượng cơ quan, tổ chức hành chính thời điểm 29/02/2020	Tăng (+), giảm (-) giữa thời điểm 29/02/2020 so với năm 2017	Tăng (+), giảm (-) giữa thời điểm 29/02/2020 so với năm 2015	Ghi chú
7.7	Phòng NN và PTNT	X	X	X			
7.8	Phòng KT và HT	X	X	X			
7.9	Phòng Văn hóa và Thông tin	X	X	X			
7.10	Phòng Giáo dục và Đào tạo	X	X	X			
7.11	Phòng Tài nguyên và Môi trường	X	X	X			
7.12	Phòng Tài chính - Kế hoạch	X	X	X			
<b>8</b>	<b>UBND huyện Trà Bồng</b>	<b>13</b>	<b>13</b>	<b>10</b>	<b>-3</b>	<b>-3</b>	
8.1	Văn phòng HĐND&UBND	X	X				
8.2	Phòng Nội vụ	X	X				
8.3	Phòng LĐ-TB&XH	X	X	X			
8.4	Phòng NN&PTNT	X	X	X			
8.5	Phòng Tài chính-Kế hoạch	X	X	X			
8.6	Phòng Kinh tế-Hạ tầng	X	X	X			
8.7	Phòng Tài nguyên&Môi trường	X	X	X			
8.8	Phòng Dân tộc	X	X	X			
8.9	Phòng Tư pháp	X	X	X			
8.10	Thanh tra huyện	X	X				
8.11	Phòng Văn hóa&Thông tin	X	X	X			
8.12	Phòng Y tế	X	X	X			
8.13	Phòng Giáo dục&Đào tạo	X	X	X			
<b>9</b>	<b>UBND huyện Sơn Tây</b>	<b>13</b>	<b>13</b>	<b>10</b>	<b>-3</b>	<b>-3</b>	
9.1	Văn phòng HĐND và UBND	X	X				
9.2	Phòng Nội vụ	X	X				
9.3	Phòng Tư pháp	X	X	X			
9.4	Phòng Tài chính - Kế hoạch	X	X	X			
9.5	Phòng Giáo dục và Đào tạo	X	X	X			
9.6	Phòng Nông nghiệp và PTNT	X	X	X			
9.7	Phòng Kinh tế - Hạ tầng	X	X	X			
9.8	Phòng Tài nguyên và MT	X	X	X			
9.9	Phòng Lao động - TB & XH	X	X	X			
9.10	Phòng Y tế	X	X	X			
9.11	Thanh tra	X	X				
9.12	Phòng Văn hóa và thông tin	X	X	X			
9.13	Phòng Dân tộc	X	X	X			
<b>10</b>	<b>UBND huyện Sơn Hà</b>	<b>13</b>	<b>13</b>	<b>10</b>	<b>-3</b>	<b>-3</b>	
10.1	Văn phòng HĐND & UBND	X	X				
10.2	Phòng Nội vụ	X	X				
10.3	Phòng Tư pháp	X	X	X			
10.4	Phòng Tài chính-Kế hoạch	X	X	X			
10.5	Phòng TN&MT	X	X	X			

STT	Tên gọi tổ chức	Số lượng cơ quan, tổ chức hành chính năm 2015	Số lượng cơ quan, tổ chức hành chính năm 2017	Số lượng cơ quan, tổ chức hành chính thời điểm 29/02/2020	Tăng (+), giảm (-) giữa thời điểm 29/02/2020 so với năm 2017	Tăng (+), giảm (-) giữa thời điểm 29/02/2020 so với năm 2015	Ghi chú
10.6	Phòng LĐTB&XH	X	X	X			
10.7	Phòng VH-TT	X	X	X			
10.8	Phòng GD&ĐT	X	X	X			
10.9	Phòng Y tế	X	X	X			
10.10	Thanh tra huyện	X	X				
10.11	Phòng NN&PTNT	X	X	X			
10.12	Phòng Kinh tế - Hạ tầng	X	X	X			
10.13	Phòng Dân tộc	X	X	X			
<b>11</b>	<b>UBND huyện Minh Long</b>	<b>13</b>	<b>13</b>	<b>12</b>	<b>-1</b>	<b>-1</b>	
11.1	Văn phòng HĐND và UBND	X	X				
11.2	Phòng Nội vụ	X	X	X			
11.3	Phòng Lao động-TB&XH	X	X	X			
11.4	Phòng Tài chính-Kế hoạch	X	X	X			
11.5	Phòng Giáo dục và Đào tạo	X	X	X			
11.6	Phòng Văn hóa và Thông tin	X	X	X			
11.7	Phòng Tài nguyên và Môi trường	X	X	X			
11.8	Phòng Tư pháp	X	X	X			
11.9	Phòng Nông nghiệp và PTNT	X	X	X			
11.10	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	X	X	X			
11.11	Thanh tra	X	X	X			
11.12	Phòng Y tế	X	X	X			
11.13	Phòng Dân tộc	X	X	X			
<b>12</b>	<b>UBND huyện Ba Tư</b>	<b>13</b>	<b>13</b>	<b>12</b>	<b>-1</b>	<b>-1</b>	
12.1	Văn phòng HĐND&UBND	X	X				
12.2	Phòng Nội vụ	X	X	X			
12.3	Phòng Y tế	X	X	X			
12.4	Phòng Kinh tế - Hạ tầng	X	X	X			
12.5	Phòng Nông nghiệp & PTNT	X	X	X			
12.6	Phòng Dân tộc	X	X	X			
12.7	Phòng Tài nguyên-Môi trường	X	X	X			
12.8	Phòng LĐTBXH	X	X	X			
12.9	Phòng Tư pháp	X	X	X			
12.10	Thanh tra huyện	X	X	X			
12.11	Phòng Văn hóa - Thông tin	X	X	X			
12.12	Phòng Tài chính - Kế hoạch	X	X	X			
12.13	Phòng Giáo dục - Đào tạo	X	X	X			
<b>13</b>	<b>UBND huyện Lý Sơn</b>	<b>10</b>	<b>10</b>	<b>7</b>	<b>-3</b>	<b>-3</b>	
13.1	Văn phòng HĐND và UBND	X	X				
13.2	Phòng NV-LĐTB&XH	X	X				
13.3	Phòng TC-KH	X	X	X			

STT	Tên gọi tổ chức	Số lượng cơ quan, tổ chức hành chính năm 2015	Số lượng cơ quan, tổ chức hành chính năm 2017	Số lượng cơ quan, tổ chức hành chính thời điểm 29/02/2020	Tăng (+), giảm (-) giữa thời điểm 29/02/2020 so với năm 2017	Tăng (+), giảm (-) giữa thời điểm 29/02/2020 so với năm 2015	Ghi chú
13.4	Phòng Tư Pháp	X	X	X			
13.5	Phòng KT và HTNT	X	X	X			
13.6	Phòng TN và MT	X	X	X			
13.7	Thanh tra huyện	X	X				
13.8	Phòng VH và TT	X	X	X			
13.9	Phòng Y tế	X	X	X			
13.10	Phòng Giáo dục và Đào tạo	X	X	X			
<b>14</b>	<b>UBND huyện Tây Trà</b>	<b>13</b>	<b>13</b>	<b>10</b>	<b>-3</b>	<b>-3</b>	
14.1	VP HĐND và UBND huyện	X	X				
14.2	Phòng Nội vụ	X	X				
14.3	Phòng Lao động - TB và XH	X	X	X			
14.4	Phòng Nông nghiệp và PTNT	X	X	X			
14.5	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	X	X	X			
14.6	Phòng Tài Nguyên và Môi trường	X	X	X			
14.7	Phòng Văn hóa và Thông tin	X	X	X			
14.8	Phòng Giáo dục và Đào tạo	X	X	X			
14.9	Phòng Tài Chính - Kế hoạch	X	X	X			
14.10	Phòng Tư pháp	X	X	X			
14.11	Phòng Y tế	X	X	X			
14.12	Phòng Dân tộc	X	X	X			
14.13	Thanh tra huyện	X	X				

ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH QUẢNG NGÃI



Phụ lục 2c

**SỐ LƯỢNG CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP**  
(Kèm theo Báo cáo số 68 /BC-UBND ngày 17/4/2020 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

STT	Tên đơn vị	Số lượng đơn vị sự nghiệp công lập năm 2015	Số lượng đơn vị sự nghiệp công lập năm 2017	Số lượng đơn vị sự nghiệp công lập thời điểm 29/02/2020	Tăng (+), giảm (-) giữa thời điểm 29/02/2020 so với năm 2017	Tăng (+), giảm (-) giữa thời điểm 29/02/2020 so với năm 2015
1	2	3	4	5	6=5-4	7=5-3
	<b>TỔNG CỘNG</b>	1,070	1,066	915	-151	-155
<b>I</b>	<b>THUỘC UBND CẤP TỈNH</b>	4	7	6	-1	2
<b>1</b>	<b>Đơn vị sự nghiệp công lập do ngân sách nhà nước bảo đảm chi thường xuyên</b>	0	0	0	0	0
1.1	Giáo dục - Đào tạo					
1.2	Giáo dục nghề nghiệp					
1.3	Y tế					
1.4	Khoa học - Công nghệ					
1.5	Văn hóa, thể thao, du lịch					
1.6	Thông tin - Truyền thông					
1.7	Sự nghiệp khác					
<b>2</b>	<b>Đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên</b>	4	4	3	-1	-1
2.1	Giáo dục - Đào tạo	1	1	1	0	0
2.2	Giáo dục nghề nghiệp	2	2	1	-1	-1
2.3	Y tế					
2.4	Khoa học - Công nghệ					
2.5	Văn hóa, thể thao, du lịch					
2.6	Thông tin - Truyền thông	1	1	1	0	0
2.7	Sự nghiệp khác					
<b>3</b>	<b>Đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên</b>	0	3	3	0	3
3.1	Giáo dục - Đào tạo					
3.2	Giáo dục nghề nghiệp					
3.3	Y tế					
3.4	Khoa học - Công nghệ					
3.5	Văn hóa, thể thao, du lịch					
3.6	Thông tin - Truyền thông					
3.7	Sự nghiệp khác		3	3	0	3

STT	Tên đơn vị	Số lượng đơn vị sự nghiệp công lập năm 2015	Số lượng đơn vị sự nghiệp công lập năm 2017	Số lượng đơn vị sự nghiệp công lập thời điểm 29/02/2020	Tăng (+), giảm (-) giữa thời điểm 29/02/2020 so với năm 2017	Tăng (+), giảm (-) giữa thời điểm 29/02/2020 so với năm 2015
4	<b>Đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư</b>	0	0	0	0	0
4.1	Giáo dục - Đào tạo					
4.2	Giáo dục nghề nghiệp					
4.3	Y tế					
4.4	Khoa học - Công nghệ					
4.5	Văn hóa, thể thao, du lịch					
4.6	Thông tin - Truyền thông					
4.7	Sự nghiệp khác					
<b>II</b>	<b>THUỘC CƠ QUAN CHUYÊN MÔN THUỘC UBND CẤP TỈNH</b>	<b>367</b>	<b>360</b>	<b>293</b>	<b>-67</b>	<b>-74</b>
1	<b>Đơn vị sự nghiệp công lập do ngân sách nhà nước bảo đảm chi thường xuyên</b>	69	69	14	-55	-55
1.1	Giáo dục - Đào tạo	2	2	2	0	0
1.2	Giáo dục nghề nghiệp	1	1	1	0	0
1.3	Y tế	17	17	0	-17	-17
1.4	Khoa học - Công nghệ	1	1	0	-1	-1
1.5	Văn hóa, thể thao, du lịch	6	6	4	-2	-2
1.6	Thông tin - Truyền thông	0	0	0	0	0
1.7	Sự nghiệp khác	42	42	7	-35	-35
2	<b>Đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên</b>	278	278	260	-18	-18
2.1	Giáo dục - Đào tạo	36	36	36	0	0
2.2	Giáo dục nghề nghiệp	3	3	1	-2	-2
2.3	Y tế	220	222	210	-12	-10
2.4	Khoa học - Công nghệ	1	1	1	0	0
2.5	Văn hóa, thể thao, du lịch	3	3	3	0	0
2.6	Thông tin - Truyền thông	1	1	1	0	0
2.7	Sự nghiệp khác	14	12	8	-4	-6
3	<b>Đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên</b>	16	8	13	5	-3
3.1	Giáo dục - Đào tạo					
3.2	Giáo dục nghề nghiệp					
3.3	Y tế			4	4	4
3.4	Khoa học - Công nghệ					
3.5	Văn hóa, thể thao, du lịch					

STT	Tên đơn vị	Số lượng đơn vị sự nghiệp công lập năm 2015	Số lượng đơn vị sự nghiệp công lập năm 2017	Số lượng đơn vị sự nghiệp công lập thời điểm 29/02/2020	Tăng (+), giảm (-) giữa thời điểm 29/02/2020 so với năm 2017	Tăng (+), giảm (-) giữa thời điểm 29/02/2020 so với năm 2015
3.6	Thông tin - Truyền thông					
3.7	Sự nghiệp khác	16	8	9	1	-7
<b>4</b>	<b>Đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư</b>	<b>4</b>	<b>5</b>	<b>6</b>	<b>1</b>	<b>2</b>
4.1	Giáo dục - Đào tạo					
4.2	Giáo dục nghề nghiệp					
4.3	Y tế					
4.4	Khoa học - Công nghệ					
4.5	Văn hóa, thể thao, du lịch					
4.6	Thông tin - Truyền thông					
4.7	Sự nghiệp khác	4	5	6	1	2
<b>III</b>	<b>THUỘC UBND CẤP HUYỆN</b>	<b>699</b>	<b>699</b>	<b>616</b>	<b>-83</b>	<b>-83</b>
<b>1</b>	<b>Đơn vị sự nghiệp công lập do ngân sách nhà nước bảo đảm chi thường xuyên</b>	<b>652</b>	<b>652</b>	<b>567</b>	<b>-85</b>	<b>-85</b>
1.1	Giáo dục - Đào tạo	602	602	550	-52	-52
1.2	Giáo dục nghề nghiệp	13	13	9	-4	-4
1.3	Y tế					
1.4	Khoa học - Công nghệ					
1.5	Văn hóa, thể thao, du lịch	14	14		-14	-14
1.6	Thông tin - Truyền thông					
1.7	Sự nghiệp khác	23	23	8	-15	-15
<b>2</b>	<b>Đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên</b>	<b>32</b>	<b>32</b>	<b>30</b>	<b>-2</b>	<b>-2</b>
2.1	Giáo dục - Đào tạo	0	0	0		
2.2	Giáo dục nghề nghiệp					
2.3	Y tế					
2.4	Khoa học - Công nghệ					
2.5	Văn hóa, thể thao, du lịch	7	7	14	7	7
2.6	Thông tin - Truyền thông					
2.7	Sự nghiệp khác	25	25	16	-9	-9
<b>3</b>	<b>Đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên</b>	<b>15</b>	<b>15</b>	<b>19</b>	<b>4</b>	<b>4</b>
3.1	Giáo dục - Đào tạo	0	0	0		
3.2	Giáo dục nghề nghiệp					
3.3	Y tế					
3.4	Khoa học - Công nghệ					

STT	Tên đơn vị	Số lượng đơn vị sự nghiệp công lập năm 2015	Số lượng đơn vị sự nghiệp công lập năm 2017	Số lượng đơn vị sự nghiệp công lập thời điểm 29/02/2020	Tăng (+), giảm (-) giữa thời điểm 29/02/2020 so với năm 2017	Tăng (+), giảm (-) giữa thời điểm 29/02/2020 so với năm 2015
3.5	Văn hóa, thể thao, du lịch					
3.6	Thông tin - Truyền thông					
3.7	Sự nghiệp khác	15	15	19	4	4
<b>4</b>	<b>Đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
4.1	Giáo dục - Đào tạo					
4.2	Giáo dục nghề nghiệp					
4.3	Y tế					
4.4	Khoa học - Công nghệ					
4.5	Văn hóa, thể thao, du lịch					
4.6	Thông tin - Truyền thông					
4.7	Sự nghiệp khác					

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH QUẢNG NGÃI**



**Phụ lục 3c**

**SỐ LƯỢNG BIÊN CHẾ CÔNG CHỨC TRONG CÁC CƠ QUAN,  
TỔ CHỨC HÀNH CHÍNH**

*Kèm theo báo cáo số 68 /BC-UBND ngày 23 / 4 /2020 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)*

STT	Tên gọi tổ chức	Số biên chế công chức được giao 2015	Số biên chế công chức được giao 2017	Số biên chế công chức được giao 2020	Số công chức có mặt thời điểm ngày 29/02/2020	Số công chức chưa sử dụng tại thời điểm 29/02/2020	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>2453</b>	<b>2374</b>	<b>2044</b>	<b>1875</b>	<b>162</b>	
<b>I</b>	<b>CẤP TỈNH</b>	<b>1311</b>	<b>1266</b>	<b>1146</b>	<b>1060</b>	<b>86</b>	
1	Lãnh đạo HĐND tỉnh	3	3	3	3		
2	Lãnh đạo UBND tỉnh	5	4	4	4		
3	Các cơ quan cấp tỉnh	1303	1259	1139	1053	86	
3.1	Văn phòng UBND tỉnh	53	62	59	56	3	
-	Lãnh đạo VP. UBND tỉnh	4	4	4	4		
-	Phòng Tổng hợp	6	5	5	5		
-	Phòng Kinh tế	5	5	5	5		
-	Phòng KG - VX	5	5	5	5		
-	Phòng Nội chính	5	5	5	5		
-	Phòng NN - TN	5	5	5	5		
-	Phòng CN - XD	5	5	5	5		
-	Phòng Kiểm soát TT - HC		3	3	3		
-	Phòng HC - TC	8	8	8	8		
-	Phòng QT - TV	7	7	5	5		
-	Ban Tiếp công dân	3	3	3	3		
-	Trung tâm PV Hành chính công		7	6	3	3	
3.2	Văn Phòng HĐND tỉnh	29	29	27	25	2	
-	Lãnh đạo Văn phòng	3	3	2	1	1	
-	Phòng Tổng hợp	11	11	11	10	1	
	Phòng HC - TC - QT	7	7	7	7		
-	Các ban của HĐND tỉnh	8	8	7	7		
3.3	Thanh tra tỉnh	40	40	38	36	2	
-	Lãnh đạo	4	4	4	2	2	
-	Văn phòng	6	6	6	6		
-	Phòng Nghiệp vụ 1	6	6	6	6		
-	Phòng Nghiệp vụ 2	6	6	6	6		
-	Phòng Nghiệp vụ 3	6	6	5	5		
-	Phòng Nghiệp vụ 4	6	6	6	6		
-	Phòng Nghiệp vụ 5	6	6	5	5		
3.4	Sở Kế hoạch và Đầu tư	45	41	44	41	3	



STT	Tên gọi tổ chức	Số biên chế công chức được giao 2015	Số biên chế công chức được giao 2017	Số biên chế công chức được giao 2020	Số công chức có mặt thời điểm ngày 29/02/2020	Số công chức chưa sử dụng tại thời điểm 29/02/2020	Ghi chú
-	Lãnh đạo Sở	4	3	3	3		
-	Văn phòng Sở	6	5	6	5	1	
-	Phòng Kinh tế đối ngoại	6	6	6	6		
-	Phòng Đăng ký Kinh doanh	7	6	7	7		
-	Phòng Khoa giáo, Văn xã	3	4	3	3		
-	Phòng Kinh tế ngành	5	5	5	5		
-	Phòng Tổng hợp, Quy hoạch	7	5	7	5	2	
-	Phòng Đấu thầu, Thẩm định và Giám sát đầu tư	4	3	4	4		
-	Thanh tra Sở	3	4	3	3		
<b>3.5</b>	<b>Sở Tài chính</b>	<b>59</b>	<b>58</b>	<b>54</b>	<b>53</b>	<b>1</b>	
-	Lãnh đạo Sở	4	4	4	4		
-	Văn phòng Sở	8	8	7	7		
-	Phòng Quản lý Ngân sách	7	7	7	7		
-	Thanh tra Sở	8	7	10	10		
-	Phòng Tài chính HCSN	6	6	9	8	1	
-	Phòng Quản lý giá-CS	10	7	8	8		
-	Phòng Tài chính Đầu tư	6	8	9	9		
-	Phòng Tài chính Doanh nghiệp	5	5	0	0		
-	Phòng Tin học và Thống kê	5	6	0	0		
<b>3.6</b>	<b>Sở Công thương</b>	<b>103</b>	<b>98</b>	<b>39</b>	<b>39</b>	<b>0</b>	
-	Lãnh đạo Sở	4	4	3	3		
-	Văn phòng	7	6	6	6		
-	Thanh tra	4	4	3	3		
-	Phòng KHTCTH	7	5	5	5		
-	Phòng QLCN	4	5	5	5		
-	Phòng QLTM	5	5	4	4		
-	Phòng QL XNK	5	3	5	5		
-	Phòng KTAT-MT	4	5	3	3		
-	Phòng QLNL	5	5	5	5		
-	Chi cục QLTT	58	56				
<b>3.7</b>	<b>Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn</b>	<b>255</b>	<b>249</b>	<b>241</b>	<b>218</b>	<b>23</b>	
*	<b>Khối Văn phòng Sở</b>	<b>56</b>	<b>45</b>	<b>43</b>	<b>40</b>	<b>3</b>	
-	Ban Lãnh đạo	5	4	4	4		
-	Văn phòng Sở	12	13	11	10	1	
-	Phòng TCCB	5	5	5	4	1	
-	Phòng KH-TC	10	9	9	9		
-	Phòng QLXD công trình	7	6	6	6		
-	Phòng Nông nghiệp	4					
-	Phòng Nuôi trồng Thủy sản	4					

STT	Tên gọi tổ chức	Số biên chế công chức được giao 2015	Số biên chế công chức được giao 2017	Số biên chế công chức được giao 2020	Số công chức có mặt thời điểm ngày 29/02/2020	Số công chức chưa sử dụng tại thời điểm 29/02/2020	Ghi chú
	Thanh tra Sở	9	8	8	7	1	
*	Các chi cục trực thuộc Sở NN&PTNT	199	204	198	178	20	
-	Chi cục Chăn nuôi và Thú y	18	18	17	16	1	
-	Chi cục Phát triển nông thôn	19	19	19	18	1	
-	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	17	20	19	17	2	
-	Chi cục Lâm nghiệp	13					
-	Chi cục Quản lý chất lượng Nông lâm sản và thủy sản	15	16	16	15	1	
-	Chi cục Thủy sản	16	20	19	17	2	
-	Chi cục Thủy lợi	14	14	13	11	2	
	Chi cục Kiểm lâm	87	97	95	84	11	
3.8	Sở Tài nguyên và MT	64	63	59	53	6	
-	Lãnh đạo Sở	4	4	4	4		
-	Văn phòng Sở	8	8	7	7		
-	Thanh tra Sở	7	7	7	7		
-	Phòng Quản lý đất đai	9	9	8	7	1	
-	Phòng Đo đạc Bản đồ và Viễn thám	6	6	6	5	1	
-	Phòng Khoáng sản	3	3	3	2	1	
-	Phòng Tài nguyên nước, Khí tượng thủy văn & Biến đổi khí hậu	2	2	2	2		
-	Phòng Kế hoạch - Tài chính	3	3	3	3		
-	Chi cục Bảo vệ Môi trường	15	14	12	10	2	
-	Chi cục Biển và Hải đảo	7	7	7	6	1	
3.9	Sở Giao thông vận tải	76	74	69	65	4	
-	Lãnh đạo Sở	05	04	04	04		
-	Văn phòng Sở	05	05	04	04		
-	Phòng Kế hoạch- Tài chính	06	08	08	08		
-	Phòng Vận tải - Pháp chế và An toàn	04	05	05	04	1	
-	Phòng Quản lý Chất lượng công trình giao thông	06	07	06	06		
-	Phòng Quản lý Kết cấu hạ tầng giao thông	06	07	06	05	1	
-	Phòng Quản lý PT&NL	05	06	05	04	1	
-	Thanh tra Sở	31	32	31	30	1	
-	Phòng Quản lý đầu tư	08					
3.1	Sở Xây dựng	41	41	38	36	2	
-	Lãnh đạo Sở	4	4	4	4		
-	Văn Phòng Sở	9	7	5	4	1	
-	Thanh Tra Sở	7	6	6	5	1	
-	Phòng Quản lý nhà và TTĐS	5	4	4	4		

STT	Tên gọi tổ chức	Số biên chế công chức được giao 2015	Số biên chế công chức được giao 2017	Số biên chế công chức được giao 2020	Số công chức có mặt thời điểm ngày 29/02/2020	Số công chức chưa sử dụng tại thời điểm 29/02/2020	Ghi chú
-	Phòng Quản lý Xây dựng	5	4	4	4		
-	Phòng Quy hoạch - Kiến trúc	7	4	4	4		
-	Phòng Phát triển đô thị và Hạ tầng kỹ thuật		4	4	4		
-	Phòng Kinh tế và Vật liệu xây dựng	4	4	3	3		
-	Chi cục Giám định xây dựng		4	4	4		
<b>3.11</b>	<b>Sở Khoa học và Công nghệ</b>	<b>38</b>	<b>37</b>	<b>35</b>	<b>31</b>	<b>4</b>	
-	Lãnh đạo Sở	4	4	3	2	1	
-	Văn phòng Sở	7	5	5	5		
-	Phòng Kế hoạch - Tài chính		3	3	3		
-	Thanh tra Sở	3	3	3	3		
-	Phòng Quản lý Khoa học	4	4	4	4		
-	Phòng Quản lý Khoa học và Công nghệ cơ sở	3	2	2	2		
-	Phòng Quản lý Công nghệ, Thị trường công nghệ và Chuyên ngành	4	4	4	4		
-	Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng	13	12	11	8	3	
<b>3.12</b>	<b>Giáo dục và Đào tạo</b>	<b>52</b>	<b>52</b>	<b>49</b>	<b>44</b>	<b>5</b>	
-	Lãnh đạo Sở	4	4	4	3	1	
-	Văn phòng	7	7	7	7		
-	Phòng Tổ chức cán bộ	4	4	4	3	1	
-	Phòng Kế hoạch-Tài chính	7	6	6	6		
-	Thanh tra	5	5	5	5		
-	Phòng Giáo dục Mầm non	3	3	3	3		
-	Phòng Giáo dục Tiểu học	3	3	3	3		
-	Phòng Giáo dục Trung học	11	10	11	9	2	
-	Phòng Giáo dục Chuyên nghiệp-Thường xuyên	4	4	3	2	1	
-	Phòng Khảo thí và KĐCLGD	4	3	0	0		
-	Phòng Chính trị, tư tưởng	0	3	3	3		
<b>3.13</b>	<b>Sở Y tế</b>	<b>64</b>	<b>61</b>	<b>55</b>	<b>49</b>	<b>6</b>	
-	Lãnh đạo Sở	4	4	4	3	1	
-	Văn phòng	7	6	6	5	1	
-	Thanh tra	4	4	4	4		
-	Phòng Nghiệp vụ Dược	4	4	4	4		
-	Phòng Nghiệp vụ Y	6	6	5	5		
-	Phòng Kế hoạch - Tài chính	7	6	5	5		
-	Phòng Tổ chức - Cán bộ	5	5	5	4	1	
-	Chi cục An toàn - Vệ sinh thực phẩm tỉnh Quảng Ngãi	<b>15</b>	<b>14</b>	<b>12</b>	<b>11</b>	<b>1</b>	

STT	Tên gọi tổ chức	Số biên chế công chức được giao 2015	Số biên chế công chức được giao 2017	Số biên chế công chức được giao 2020	Số công chức có mặt thời điểm ngày 29/02/2020	Số công chức chưa sử dụng tại thời điểm 29/02/2020	Ghi chú
	Chi cục Dân số - Kế hoạch hóa gia đình tỉnh Quảng Ngãi	12	12	10	8	2	
<b>3.14</b>	<b>Sở Văn hóa, TT&amp;DL</b>	<b>48</b>	<b>46</b>	<b>44</b>	<b>34</b>	<b>10</b>	
-	Lãnh đạo Sở	4	4	4	2	2	
-	Văn phòng Sở	8	7	6	6		
-	Thanh tra Sở	4	4	4	4		
-	Phòng Tổ chức - Pháp chế Sở	5	5	4	2	2	
-	Phòng Kế hoạch - Tài chính Sở	4	4	3	2	1	
-	Phòng Quản lý Văn hóa Sở	5	5	5	5		
-	Phòng Quản lý Di sản văn hóa	3	3	4	3	1	
-	Phòng Xây dựng nếp sống văn hóa và gia đình	4	4	3	3		
-	Phòng Quản lý Thể dục thể thao Sở	6	5	5	3	2	
-	Phòng Quản lý Du lịch Sở	5	5	6	4	2	
<b>3.15</b>	<b>Sở Lao động-TB và XH</b>	<b>42</b>	<b>41</b>	<b>40</b>	<b>39</b>	<b>1</b>	
-	Lãnh đạo Sở	4	4	4	4		
-	Văn phòng	4	3	3	3		
-	Thanh tra	5	5	4	4		
-	Phòng KH-TC	6	6	6	5	1	
-	Phòng Người có công	4	4	5	5		
-	Phòng Việc làm- ATLĐ	4	4	4	4		
-	Phòng LĐ-TL-Bảo hiểm xã hội	3	3	3	3		
-	Phòng Dạy nghề	4	4	2	2		
-	Phòng Phòng, CTNXH	1	1	2	2		
-	Phòng Bảo trợ xã hội	5	3	3	3		
-	Phòng Bảo vệ, CSTE và BDG	2	2	2	2		
-	Văn phòng GN tỉnh		2	2	2		
<b>3.16</b>	<b>Sở Tư pháp</b>	<b>34</b>	<b>31</b>	<b>31</b>	<b>28</b>	<b>3</b>	
-	Lãnh đạo sở	3	4	3	3		
-	Văn phòng Sở	5	5	5	4	1	
-	Thanh tra Sở	3	3	3	3		
-	Phòng Văn bản pháp quy	5	5	5	5		
-	Phòng PBGDPL	5	4	5	4	1	
-	Phòng Hành chính tư pháp	4	4	4	3	1	
-	Phòng hỗ trợ tư pháp	3	3	3	3		
-	Phòng TDTHPL&XLVPHC	3	3	3	3		
-	Phòng Kiểm soát TT - HC	3					
<b>3.17</b>	<b>Sở Nội vụ</b>	<b>73</b>	<b>72</b>	<b>68</b>	<b>63</b>	<b>5</b>	
-	Lãnh đạo Sở	4	4	3	3		
-	Văn phòng Sở	7	7	8	7	1	
-	Thanh tra Sở	4	3	4	4		

STT	Tên gọi tổ chức	Số biên chế công chức được giao 2015	Số biên chế công chức được giao 2017	Số biên chế công chức được giao 2020	Số công chức có mặt thời điểm ngày 29/02/2020	Số công chức chưa sử dụng tại thời điểm 29/02/2020	Ghi chú
-	Phòng Xây dựng chính quyền và công tác thanh niên	6	6	6	6		
-	Phòng Công chức, viên chức	6	6	6	5	1	
-	Phòng Tổ chức, biên chế và tổ chức phi chính phủ	6	6	6	5	1	
-	Phòng Cải cách hành chính	3	3	3	3		
-	Ban Tôn giáo	14	14	12	12		
-	Ban Thi đua - Khen thưởng	14	14	12	12		
-	Chi cục Văn thư - Lưu trữ	9	9	8	6	2	
<b>3.18</b>	<b>Ban Dân tộc</b>	<b>19</b>	<b>19</b>	<b>17</b>	<b>17</b>	<b>0</b>	
-	Lãnh đạo Ban	3	3	3	3		
-	Văn phòng	5	5	5	5		
-	Phòng Chính sách Dân tộc	3	3	3	3		
-	Phòng Kế hoạch - Tổng hợp	2	2	2	2		
-	Phòng Tuyên truyền và Địa bàn	3	3	2	2		
-	Thanh tra Ban	3	3	2	2		
<b>3.19</b>	<b>Ban quản lý KKT Dung Quát và các KCN Quảng Ngãi</b>	<b>124</b>	<b>99</b>	<b>90</b>	<b>85</b>	<b>5</b>	
-	Lãnh đạo Ban	5	4	4	4		
-	Văn phòng Ban	17	24	18	16	2	
-	Văn phòng Đại diện tại các KCN Quảng Ngãi		12	10	10		
-	Phòng Kế hoạch - Tổng hợp	11	12	9	9		
-	Phòng QL Tài nguyên và Môi trường	9	11	11	10	1	
-	Phòng QL Quy hoạch và Xây dựng	9	10	7	7		
-	Phòng QL Đầu tư	9	13	12	12		
-	Phòng QL Doanh nghiệp	9	13	12	10	2	
-	Thanh tra	6					
-	BQL phát triển đô thị Vạn Tường	5					
-	Phòng Tổ chức và Đào tạo	7					
-	BQL các Khu CN (cũ)	28					
-	Dự phòng	9		7	7		
<b>3.20</b>	<b>Sở Thông tin và Truyền thông</b>	<b>25</b>	<b>25</b>	<b>24</b>	<b>24</b>	<b>0</b>	
-	Ban Giám đốc	3	3	3	3		
-	Văn phòng	4	4	4	4		
-	Thanh tra	4	4	4	4		
-	Phòng Kế hoạch tài chính	3	3	2	2		
-	Phòng Bưu chính viễn thông	3	3	3	3		
-	Phòng Công nghệ thông tin	4	4	4	4		

STT	Tên gọi tổ chức	Số biên chế công chức được giao 2015	Số biên chế công chức được giao 2017	Số biên chế công chức được giao 2020	Số công chức có mặt thời điểm ngày 29/02/2020	Số công chức chưa sử dụng tại thời điểm 29/02/2020	Ghi chú
-	Phòng Thông tin - Báo chí xuất bản	4	4	4	4		
3.21	Sở Ngoại vụ	19	19	15	15	0	
-	Lãnh đạo Sở	3	3	2	2		
-	Văn phòng	6	6	6	6		
-	Phòng Lễ tân - Lãnh sự - Báo chí	5	5	3	3		
-	Phòng Hợp tác Quốc tế	5	5	4	4		
3.22	Văn phòng Ban An toàn giao thông		2	3	2	1	
<b>II</b>	<b>CẤP HUYỆN</b>	<b>1124</b>	<b>1093</b>	<b>891</b>	<b>815</b>	<b>76</b>	
1	UBND huyện Bình Sơn	92	88	65	62	3	
1.1	Lãnh đạo HĐND&UBND	8	8	9	7	2	
1.2	Phòng Kinh tế - Hạ tầng	5	7	7	7		
1.3	Phòng Giáo dục và Đào tạo	2	7	7	7		
1.4	Phòng Lao động - TBXH	9	8	7	7		
1.5	Phòng Nông nghiệp và PTNT	8	7	7	7		
1.6	Phòng Tài chính - Kế hoạch	11	10	9	9		
1.7	Phòng Tài nguyên và Môi trường	8	8	10	10		
1.8	Phòng Tư pháp	4	4	4	4		
1.9	Phòng Văn hóa và Thông tin	6	3	3	3		
1.10	Phòng Y tế	2	2	2	1	1	
1.11	Thanh tra huyện	5	5				
1.12	Văn phòng HĐND, UBND cấp huyện	13	11				
1.13	Phòng Nội vụ	11	8				
2	UBND huyện Sơn Tịnh	90	82	67	63	4	
2.1	Lãnh đạo HĐND	2	2	2	2		
2.2	Lãnh đạo UBND	3	3	3	3		
2.3	Các Ban HĐND	2	2	2	2		
2.4	Văn phòng HĐND&UBND	11	12				
2.5	Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện	8	6	6	6		
2.6	Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện	9	7	7	7		
2.7	Phòng Văn hóa và Thông tin huyện	5	3	3	3		
2.8	Phòng Nội vụ huyện	7	7	6	6		
2.9	Phòng LĐ-TB&XH huyện	8	7	7	6	1	
2.10	Phòng Tư pháp huyện	3	3	3	3		
2.11	Phòng Y tế huyện	2	1	1	1		
2.12	Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện	9	7	7	5	2	
2.13	Thanh tra huyện	7	6	6	5	1	
2.14	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện	10	10	8	8		

STT	Tên gọi tổ chức	Số biên chế công chức được giao 2015	Số biên chế công chức được giao 2017	Số biên chế công chức được giao 2020	Số công chức có mặt thời điểm ngày 29/02/2020	Số công chức chưa sử dụng tại thời điểm 29/02/2020	Ghi chú
2.15	Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện	4	6	6	6		
<b>3</b>	<b>UBND Thành phố Quảng Ngãi</b>	<b>99</b>	<b>109</b>	<b>84</b>	<b>74</b>	<b>10</b>	
3.1	Lãnh đạo HĐND và UBND	2	3	3	3		
3.2	Lãnh đạo UBND TP	4	4	4	4		
3.3	Văn phòng HĐND và UBND	17	17	0	0		
3.4	Phòng Nội vụ	9	9	0	0		
3.5	Phòng LĐ-TB và XH	8	9	9	9		
3.6	Thanh tra	7	7	0	0		
3.7	Phòng Tư pháp	4	4	4	3	1	
3.8	Phòng Quản lý đô thị	12	13	16	12	4	
3.9	Phòng TC-KH	9	9	10	9	1	
3.10	Phòng Kinh tế	9	10	9	8	1	
3.11	Phòng GD và ĐT	3	6	7	7		
3.12	Phòng VH và TT	3	3	3	3		
3.13	Phòng TN và NT	10	12	17	14	3	
3.14	Phòng Y tế	2	3	2	2		
<b>4</b>	<b>UBND huyện Tư Nghĩa</b>	<b>89</b>	<b>86</b>	<b>73</b>	<b>67</b>	<b>6</b>	
4.1	Lãnh đạo HĐND và UBND	8	8	7	7		
4.2	Văn phòng HĐND và UBND	11	11	0	0		
4.3	Phòng Nội vụ	9	9	8	8		
4.4	Phòng Tài chính - Kế hoạch	11	9	8	7	1	
4.5	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	11	9	11	10	1	
4.6	Phòng Tài nguyên và Môi trường	5	6	7	7		
4.7	Phòng Y tế	2	1	0	0		
4.8	Phòng Lao động Thương binh và Xã hội	7	7	7	6	1	
4.9	Thanh tra	5	5	4	4		
4.10	Phòng Tư Pháp	4	3	3	3		
4.11	Phòng NN và Phát triển nông thôn	10	8	8	7	1	
4.12	Phòng Giáo dục và Đào tạo	2	7	7	5	2	
4.13	Phòng Văn hóa - Thông tin	4	3	3	3		
<b>5</b>	<b>UBND huyện Nghĩa Hành</b>	<b>75</b>	<b>73</b>	<b>67</b>	<b>62</b>	<b>5</b>	
5.1	Lãnh đạo HĐND	2	2	1	1		
5.2	Lãnh đạo UBND	3	3	3	2	1	
5.3	Các Ban HĐND	0	1	1	1		
5.4	VP HĐND và UBND huyện	10	9	9	10	-1	
5.5	Phòng Nội vụ	8	8	7	6	1	
5.6	Phòng Giáo dục và Đào tạo	1	6	3	3		
5.7	Phòng Lao động -TB và XH	8	6	6	5	1	
5.8	Phòng Tư pháp	4	4	3	3		
5.9	Phòng Nông nghiệp và PTNT	5	5	5	5		

STT	Tên gọi tổ chức	Số biên chế công chức được giao 2015	Số biên chế công chức được giao 2017	Số biên chế công chức được giao 2020	Số công chức có mặt thời điểm ngày 29/02/2020	Số công chức chưa sử dụng tại thời điểm 29/02/2020	Ghi chú
5.10	Phòng Y tế	3	2	2	2		
5.11	Phòng Tài chính-Kế hoạch	9	7	7	7		
5.12	Phòng Văn hoá và Thông tin	5	4	4	4		
5.13	Thanh tra huyện	5	5	5	4	1	
5.14	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	7	6	6	5	1	
5.15	Phòng Tài nguyên và Môi trường	5	5	5	4	1	
<b>6</b>	<b>UBND huyện Mộ Đức</b>	<b>90</b>	<b>86</b>	<b>82</b>	<b>76</b>	<b>6</b>	
6.1	CT, PCT UBND	3	3	3	1	2	
6.2	Thường trực HĐND	3	3	3	3		
6.3	Các Ban HĐND huyện	2	2	2	2		
6.4	Văn phòng HĐND&UBND	12	11	11	11		
6.5	Phòng Nội vụ	7	6	5	5		
6.6	Phòng NN&PTNT	9	8	8	6	2	
6.7	Thanh tra	5	5	5	5		
6.8	Phòng GD&ĐT	2	7	7	7		
6.9	Phòng VH&TT	4	4	3	2	1	
6.10	Phòng TC&KH	11	9	9	9		
6.11	Phòng TN&MT	9	8	8	7	1	
6.12	Phòng KT&HT	9	8	7	7		
6.13	Phòng Y tế	1	1	1	1		
6.14	Phòng Tư pháp	4	3	3	3		
6.15	Phòng LĐTB&XH	9	8	7	7		
<b>7</b>	<b>UBND huyện Đức Phổ</b>	<b>89</b>	<b>87</b>	<b>62</b>	<b>53</b>	<b>9</b>	
7.1	Thường trực HĐND huyện	2	2	2	1	1	
7.2	Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND huyện	4	3	3	3		
7.3	Ban của HĐND huyện	0	2	2	2		
7.4	Văn phòng HĐND&UBND (nay là Văn phòng huyện)	17	13	0	0		
7.5	Phòng Nội vụ huyện (nay là Cơ quan Tổ chức - Nội vụ)	7	7	0	0		
7.6	Thanh tra huyện	5	5	4	3	1	
7.7	Phòng Tài nguyên và Môi trường	9	8	8	7	1	
7.8	Phòng Nông nghiệp và PTNT	6	6	6	4	2	
7.9	Phòng Tư pháp	4	4	4	4		
7.10	Phòng Lao động - TB&XH	8	8	7	7		
7.11	Phòng Y tế	3	4	2	2		
7.12	Phòng Tài chính - Kế hoạch	9	8	8	6	2	
7.13	Phòng Giáo dục và Đào tạo	3	6	5	3	2	
7.14	Phòng Văn hóa và Thông tin	3	3	3	3		
7.15	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	9	8	8	8		
<b>8</b>	<b>UBND huyện Trà Bông</b>	<b>77</b>	<b>74</b>	<b>51</b>	<b>47</b>	<b>4</b>	

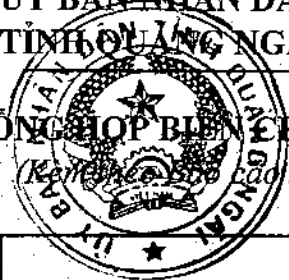


STT	Tên gọi tổ chức	Số biên chế công chức được giao 2015	Số biên chế công chức được giao 2017	Số biên chế công chức được giao 2020	Số công chức có mặt thời điểm ngày 29/02/2020	Số công chức chưa sử dụng tại thời điểm 29/02/2020	Ghi chú
8.1	Văn phòng HĐND&UBND	19	18				
8.2	Phòng Nội vụ	8	7				
8.3	Phòng Lao động - TB&XH	7	5	5	5		
8.4	Phòng Tài chính - Kế hoạch	8	7	6	6		
8.5	Phòng Nông nghiệp và PTNT	7	4	4	4		
8.6	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	8	7	5	5		
8.7	Phòng Tài nguyên và Môi trường	6	5	5	5		
8.8	Phòng Dân tộc	3	3	3	3		
8.9	Phòng Tư pháp	3	3	3	3		
8.10	Thanh tra huyện	3	4				
8.11	Phòng Văn hóa và Thông tin	2	4	4	4		
8.12	Phòng Y tế	1	1	1	1		
8.13	Phòng Giáo dục và Đào tạo	2	6	6	3	3	
8.14	Văn phòng huyện Trà Bồng (TT HĐND, các Ban HĐND, Lãnh đạo UBND huyện)			9	8	1	
<b>9</b>	<b>UBND huyện Sơn Tây</b>	<b>67</b>	<b>67</b>	<b>62</b>	<b>57</b>	<b>5</b>	
9.1	Lãnh đạo HĐND	2	2	2	2		
9.2	Lãnh đạo UBND	3	3	3	3		
9.3	Các Ban HĐND	2	2	2	2		
9.4	Văn phòng HĐND và UBND	10	9	8	5	3	
9.5	Phòng Nội vụ	6	6	5	5		
9.6	Phòng Tư pháp	3	3	3	3		
9.7	Phòng Tài chính - Kế hoạch	8	7	5	5		
9.8	Phòng Giáo dục và Đào tạo	1	2	4	3	1	
9.9	Phòng Nông nghiệp và PTNT	6	6	4	4		
9.10	Phòng Kinh tế - Hạ tầng	6	6	5	4	1	
9.11	Phòng Tài nguyên và MT	5	5	5	5		
9.12	Phòng Lao động - TB & XH	6	6	5	5		
9.13	Phòng Y tế	1	2	1	1		
9.14	Thanh tra	4	4	4	4		
9.15	Phòng Văn hóa và thông tin	1	1	3	3		
9.16	Phòng Dân tộc	3	3	3	3		
<b>10</b>	<b>UBND huyện Sơn Hà</b>	<b>79</b>	<b>75</b>	<b>72</b>	<b>66</b>	<b>6</b>	
10.1	Thường trực HĐND huyện	2	4	3	3		
10.2	Lãnh đạo UBND huyện	3	3	3	2	1	
10.3	Văn phòng HĐND và UBND	15	12	11	11		
10.4	Phòng Nội vụ	8	7	6	6		
10.5	Phòng Tư pháp	3	3	3	3		
10.6	Phòng Tài chính-Kế hoạch	10	8	6	5	1	
10.7	Phòng Tài nguyên và Môi trường	6	5	5	5		

STT	Tên gọi tổ chức	Số biên chế công chức được giao 2015	Số biên chế công chức được giao 2017	Số biên chế công chức được giao 2020	Số công chức có mặt thời điểm ngày 29/02/2020	Số công chức chưa sử dụng tại thời điểm 29/02/2020	Ghi chú
10.8	Phòng Lao động - TB và XH	9	6	6	6		
10.9	Phòng Văn hóa và Thông tin	1	3	3	3		
10.10	Phòng Giáo dục và Đào tạo	1	6	6	4	2	
10.11	Phòng Y tế	1	2	2	2		
10.12	Thanh tra huyện	4	4	4	4		
10.13	Phòng Nông nghiệp & PTNT	7	4	6	4	2	
10.14	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	6	5	5	5		
10.15	Phòng Dân tộc	3	3	3	3		
<b>11</b>	<b>UBND huyện Minh Long</b>	<b>66</b>	<b>64</b>	<b>51</b>	<b>42</b>	<b>9</b>	
11.1	Thường trực HĐND	2	5	5	4	1	
11.2	UBND huyện	3	3	3	3		
11.3	Văn phòng huyện	10	8	0	0		
11.4	Phòng Nội vụ	4	4	5	3	2	
11.5	Phòng LĐTB và XH	6	6	5	5		
11.6	Phòng TC-KH	8	7	6	4	2	
11.7	Thanh tra	4	3	4	3	1	
11.8	Phòng Tư pháp	4	3	3	3		
11.9	Phòng Dân tộc	3	2	2	1	1	
11.10	Phòng Y tế	1	1	1	1		
11.11	Phòng Văn hóa và TT	1	1	3	2	1	
11.12	Phòng Tài nguyên và MT	3	4	4	4		
11.13	Phòng Giáo dục và ĐT	2	4	4	4		
11.14	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	6	6	2	2		
11.15	Phòng Nông nghiệp và PTNT	8	5	4	3	1	
11.16	Biên chế dự phòng	1	2	0	0		
<b>12</b>	<b>UBND huyện Ba Tơ</b>	<b>87</b>	<b>85</b>	<b>69</b>	<b>65</b>	<b>4</b>	
12.1	Lãnh đạo HĐND	2	2	2	2	0	
12.2	Lãnh đạo UBND	3	3	3	3	0	
12.3	Các Ban của HĐND	2	2	2	1	1	
12.4	Văn phòng HĐND&UBND	11	10			0	
12.5	Phòng Nội vụ	9	8	7	7	0	
12.6	Phòng Tư pháp	4	4	4	4	0	
12.7	Thanh tra huyện	4	4	3	3	0	
12.8	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	8	7	7	7	0	
12.9	Phòng Tài nguyên và Môi trường	6	6	6	6	0	
12.10	Phòng Dân tộc	4	4	4	4	0	
12.11	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	8	7	7	5	2	
12.12	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	6	6	6	5	1	
12.13	Phòng Y tế	2	2	1	1	0	
12.14	Phòng Tài chính và Kế hoạch	10	9	8	8	0	

STT	Tên gọi tổ chức	Số biên chế công chức được giao 2015	Số biên chế công chức được giao 2017	Số biên chế công chức được giao 2020	Số công chức có mặt thời điểm ngày 29/02/2020	Số công chức chưa sử dụng tại thời điểm 29/02/2020	Ghi chú
12.15	Phòng Văn hóa và Thông tin	4	4	3	3	0	
12.16	Phòng Giáo dục và Đào tạo	4	7	6	6	0	
<b>13</b>	<b>UBND huyện Lý Sơn</b>	<b>58</b>	<b>52</b>	<b>34</b>	<b>32</b>	<b>2</b>	
13.1	Lãnh đạo HĐND	2	2	3	3		
13.2	Lãnh đạo UBND	3	3	3	2	1	
13.3	Văn phòng HĐND và UBND	11	9				
13.4	Phòng NV-LĐTĐ&XH	7	8				
13.5	Phòng TC-KH	7	5	6	6		
13.6	Phòng Tư Pháp	3	3	3	3		
13.7	Phòng KT và HTNT	7	6	6	6		
13.8	Phòng TN và MT	6	5	5	4	1	
13.9	Thanh tra huyện	2	3				
13.10	Phòng VH và TT	3	3	3	3		
13.11	Phòng Y tế	4	1	1	1		
13.12	Phòng Giáo dục và Đào tạo	3	4	4	4		
<b>14</b>	<b>UBND huyện Tây Trà</b>	<b>66</b>	<b>65</b>	<b>52</b>	<b>49</b>	<b>3</b>	
14.1	Thường trực HĐND huyện	2	4	2	2		
14.2	Lãnh đạo UBND huyện	4	3	3	3		
14.3	Văn phòng huyện	8	8	6	6		
14.4	Phòng Nội vụ	6	5	3	3		
14.5	Phòng Lao động - TB và XH	6	5	5	4	1	
14.6	Phòng Nông nghiệp và PTNT	6	6	5	5		
14.7	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	6	6	6	5	1	
14.8	Phòng Tài Nguyên và Môi trường	4	4	3	3		
14.9	Phòng Văn hóa và Thông tin	2	2	2	2		
14.10	Phòng Giáo dục và Đào tạo	3	4	3	2	1	
14.11	Phòng Tài Chính - Kế hoạch	7	6	5	5		
14.12	Phòng Tư pháp	3	3	2	2		
14.13	Phòng Y tế	2	2	1	1		
14.14	Phòng Dân tộc	3	3	3	3		
14.15	Thanh tra huyện	4	4	3	3		
	<b>Biên chế luân chuyển CB các cấp</b>	<b>18</b>	<b>15</b>	<b>7</b>			

ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH QUẢNG NGÃI



Phụ lục 4c

TỔNG HỢP BIÊN CHẾ SỰ NGHIỆP TRONG CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP

(Kế hoạch số 68 /BC-UBND ngày 23 /4/2020 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

STT	Tên đơn vị	Số biên chế viên chức năm 2015	Số biên chế viên chức năm 2017	Số biên chế viên chức năm 2020	Số viên chức có mặt tại thời điểm 29/02/2020	Số biên chế chưa sử dụng tại thời điểm 29/02/2020	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>25,907</b>	<b>25,281</b>	<b>24,962</b>	<b>23,283</b>	<b>1,679</b>	
<b>I</b>	<b>THUỘC UBND CẤP TỈNH</b>	<b>679</b>	<b>671</b>	<b>574</b>	<b>538</b>	<b>36</b>	
<b>1</b>	<b>Đơn vị sự nghiệp công lập do ngân sách nhà nước bảo đảm chi thường xuyên</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	
1.1	Giáo dục - Đào tạo						
1.2	Giáo dục nghề nghiệp						
1.3	Y tế						
1.4	Khoa học - Công nghệ						
1.5	Văn hóa, thể thao, du lịch						
1.6	Thông tin - Truyền thông						
1.7	Sự nghiệp khác						
<b>2</b>	<b>Đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên</b>	<b>538</b>	<b>530</b>	<b>412</b>	<b>376</b>	<b>36</b>	
2.1	Giáo dục - Đào tạo	351	341	254	221	33	
2.2	Giáo dục nghề nghiệp	82	88	80	77	3	
2.3	Y tế						
2.4	Khoa học - Công nghệ						
2.5	Văn hóa, thể thao, du lịch						
2.6	Thông tin - Truyền thông	105	101	78	78	0	
2.7	Sự nghiệp khác						
<b>3</b>	<b>Đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên</b>	<b>141</b>	<b>141</b>	<b>162</b>	<b>162</b>	<b>0</b>	
3.1	Giáo dục - Đào tạo						
3.2	Giáo dục nghề nghiệp						
3.3	Y tế						
3.4	Khoa học - Công nghệ						
3.5	Văn hóa, thể thao, du lịch						
3.6	Thông tin - Truyền thông						
3.7	Sự nghiệp khác	141	141	162	162	0	

STT	Tên đơn vị	Số biên chế viên chức năm 2015	Số biên chế viên chức năm 2017	Số biên chế viên chức năm 2020	Số viên chức có mặt tại thời điểm 29/02/2020	Số biên chế chưa sử dụng tại thời điểm 29/02/2020	Ghi chú
4	<b>Đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư</b>	0	0	0	0	0	
4.1	Giáo dục - Đào tạo						
4.2	Giáo dục nghề nghiệp						
4.3	Y tế						
4.4	Khoa học - Công nghệ						
4.5	Văn hóa, thể thao, du lịch						
4.6	Thông tin - Truyền thông						
4.7	Sự nghiệp khác						
<b>II</b>	<b>THUỘC CƠ QUAN CHUYÊN MÔN THUỘC UBND CẤP TỈNH</b>	<b>8,060</b>	<b>7,693</b>	<b>7,855</b>	<b>7,494</b>	<b>361</b>	
1	<b>Đơn vị sự nghiệp công lập do ngân sách nhà nước bảo đảm chi thường xuyên</b>	<b>2,236</b>	<b>838</b>	<b>474</b>	<b>379</b>	<b>95</b>	
1.1	Giáo dục - Đào tạo	962	87	91	70	21	
1.2	Giáo dục nghề nghiệp	73	20	17	17		
1.3	Y tế	149	150	0	0		
1.4	Khoa học - Công nghệ	18	18	0	0		
1.5	Văn hóa, thể thao, du lịch	141	92	62	62		
1.6	Thông tin - Truyền thông						
1.7	Sự nghiệp khác	893	471	304	230	74	
2	<b>Đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên</b>	<b>5,616</b>	<b>6,398</b>	<b>5,870</b>	<b>5,604</b>	<b>266</b>	
2.1	Giáo dục - Đào tạo	1,896	2,586	2,552	2,382	170	
2.2	Giáo dục nghề nghiệp	101	111	47	40	7	
2.3	Y tế	3,146	3,101	3,055	2,987	68	
2.4	Khoa học - Công nghệ	14	14	25	24	1	
2.5	Văn hóa, thể thao, du lịch	27	71	34	34		
2.6	Thông tin - Truyền thông	16	16	12	12		
2.7	Sự nghiệp khác	416	499	145	125	20	
3	<b>Đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên</b>	<b>201</b>	<b>450</b>	<b>1,383</b>	<b>1,383</b>	<b>0</b>	
3.1	Giáo dục - Đào tạo						
3.2	Giáo dục nghề nghiệp						
3.3	Y tế			956	956		
3.4	Khoa học - Công nghệ						
3.5	Văn hóa, thể thao, du lịch						
3.6	Thông tin - Truyền thông						
3.7	Sự nghiệp khác	201	450	427	427		

STT	Tên đơn vị	Số biên chế viên chức năm 2015	Số biên chế viên chức năm 2017	Số biên chế viên chức năm 2020	Số viên chức có mặt tại thời điểm 29/02/2020	Số biên chế chưa sử dụng tại thời điểm 29/02/2020	Ghi chú
4	<b>Đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư</b>	7	7	128	128	0	
4.1	Giáo dục - Đào tạo						
4.2	Giáo dục nghề nghiệp						
4.3	Y tế						
4.4	Khoa học - Công nghệ						
4.5	Văn hóa, thể thao, du lịch						
4.6	Thông tin - Truyền thông						
4.7	Sự nghiệp khác	7	7	128	128		
<b>III</b>	<b>THUỘC UBND CẤP HUYỆN</b>	<b>17,168</b>	<b>16,917</b>	<b>16,533</b>	<b>15,251</b>	<b>1,282</b>	
1	<b>Đơn vị sự nghiệp công lập do ngân sách nhà nước bảo đảm chi thường xuyên</b>	<b>16,749</b>	<b>16,395</b>	<b>15,769</b>	<b>14,488</b>	<b>1,281</b>	
1.1	Giáo dục - Đào tạo	16,002	15,862	15,576	14,299	1,277	
1.2	Giáo dục nghề nghiệp		177	99	99		
1.3	Y tế	63	63	7	7		
1.4	Khoa học - Công nghệ						
1.5	Văn hóa, thể thao, du lịch	127	127				
1.6	Thông tin - Truyền thông						
1.7	Sự nghiệp khác	557	166	87	83	4	
2	<b>Đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên</b>	<b>166</b>	<b>237</b>	<b>350</b>	<b>349</b>	<b>1</b>	
2.1	Giáo dục - Đào tạo						
2.2	Giáo dục nghề nghiệp						
2.3	Y tế						
2.4	Khoa học - Công nghệ						
2.5	Văn hóa, thể thao, du lịch	65	136	187	186	1	
2.6	Thông tin - Truyền thông						
2.7	Sự nghiệp khác	101	101	163	163	0	
3	<b>Đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên</b>	<b>253</b>	<b>285</b>	<b>414</b>	<b>414</b>	<b>0</b>	
3.1	Giáo dục - Đào tạo						
3.2	Giáo dục nghề nghiệp						
3.3	Y tế						
3.4	Khoa học - Công nghệ						
3.5	Văn hóa, thể thao, du lịch						
3.6	Thông tin - Truyền thông						

STT	Tên đơn vị	Số biên chế viên chức năm 2015	Số biên chế viên chức năm 2017	Số biên chế viên chức năm 2020	Số viên chức có mặt tại thời điểm 29/02/2020	Số biên chế chưa sử dụng tại thời điểm 29/02/2020	Ghi chú
3.7	Sự nghiệp khác	253	285	414	414		
4	<b>Đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	
4.1	Giáo dục - Đào tạo						
4.2	Giáo dục nghề nghiệp						
4.3	Y tế						
4.4	Khoa học - Công nghệ						
4.5	Văn hóa, thể thao, du lịch						
4.6	Thông tin - Truyền thông						
4.7	Sự nghiệp khác						

ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH QUẢNG NGÃI



Phụ lục 5c

TỔNG HỢP SỐ HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 68/2000/NĐ-CP TRONG  
CƠ QUAN HÀNH CHÍNH, ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP

(Kèm theo Báo cáo số 68 /BC-UBND ngày 23/4/2020 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

STT	Tên gọi tổ chức, đơn vị	Hợp đồng lao động năm 2015	Hợp đồng lao động năm 2017	Hợp đồng lao động năm 2020	Số HDLD có mặt tại thời điểm 29/02/2020	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7
A	<b>CƠ QUAN HÀNH CHÍNH</b>	<b>154</b>	<b>174</b>	<b>127</b>	<b>126</b>	
1	<b>Cấp tỉnh</b>	<b>108</b>	<b>117</b>	<b>120</b>	<b>119</b>	
1.1	Văn phòng HĐND tỉnh	5	5	4	4	
1.2	Văn phòng UBND tỉnh	11	11	14	14	
1.3	Thanh tra tỉnh	3	3	3	3	
1.4	Sở Kế hoạch và Đầu tư	4	4	4	4	
1.5	Sở Tài chính	2	2	2	2	
1.6	Sở Công Thương	6	7	4	3	
1.7	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	14	24	23	23	
1.8	Sở Tài nguyên và Môi trường	3	3	3	3	
1.9	Sở Giao thông vận tải	8	11	10	10	
1.10	Sở Xây dựng	1	1	2	2	
1.11	Sở Khoa học và Công nghệ	1	4	5	5	
1.12	Sở Giáo dục và Đào tạo	7	5	5	5	
1.13	Sở Y tế	6	6	6	6	
1.14	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	2	1	3	3	
1.15	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	5	5	5	5	
1.16	Sở Tư pháp	2	2	2	2	
1.17	Sở Nội vụ	11	5	6	6	
1.18	Ban Dân tộc	1	3	3	3	
1.19	Ban Quản lý Khu kinh tế Dung Quất và các Khu công nghiệp Quảng Ngãi	14	13	12	12	
1.20	Sở Thông tin và Truyền thông	1	1	3	3	
1.21	Sở Ngoại vụ	1	1	1	1	
2	<b>Cấp huyện</b>	<b>46</b>	<b>57</b>	<b>7</b>	<b>7</b>	
2.1	Huyện Bình Sơn	4	5	0	0	
2.2	Huyện Sơn Tịnh	0	1	0	0	
2.3	Thành phố Quảng Ngãi	3	7	0	0	
2.4	Huyện Tư Nghĩa	4	6	0	0	
2.5	Huyện Nghĩa Hành	2	2	2	2	
2.6	Huyện Mộ Đức	2	2	0	0	
2.7	Huyện Đức Phổ	3	5	0	0	
2.8	Huyện Trà Bồng	1	1	1	1	



STT	Tên gọi tổ chức, đơn vị	Hợp đồng lao động năm 2015	Hợp đồng lao động năm 2017	Hợp đồng lao động năm 2020	Số HDLĐ có mặt tại thời điểm 29/02/2020	Ghi chú
2.9	Huyện Sơn Tây	6	6	0	0	
2.10	Huyện Sơn Hà	5	5	1	1	
2.11	Huyện Minh Long	4	4	0	0	
2.12	Huyện Ba Tơ	5	5	0	0	
2.13	Huyện Lý Sơn	5	6	0	0	
2.14	Huyện Tây Trà	2	2	3	3	
<b>B</b>	<b>ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP</b>	<b>350</b>	<b>442</b>	<b>480</b>	<b>476</b>	
<b>I</b>	<b>THUỘC UBND CẤP TỈNH</b>	<b>274</b>	<b>360</b>	<b>394</b>	<b>391</b>	
<b>1</b>	<b>Đơn vị sự nghiệp công lập do ngân sách nhà nước bảo đảm chi thường xuyên</b>	<b>91</b>	<b>161</b>	<b>197</b>	<b>194</b>	
1.1	Lĩnh vực giáo dục và đào tạo	78	147	187	187	
1.2	Lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp	0	0	0	0	
1.3	Lĩnh vực Y tế	0	0	0	0	
1.4	Lĩnh vực Văn hoá	3	3	3		
1.5	Lĩnh vực Sự nghiệp khác	10	11	7	7	
<b>2</b>	<b>Đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên</b>	<b>149</b>	<b>165</b>	<b>164</b>	<b>164</b>	
2.1	Lĩnh vực giáo dục và đào tạo	3	3	3	3	
2.2	Lĩnh vực Văn hoá	4	4	3	3	
2.3	Lĩnh vực Y tế	141	157	155	155	
2.4	Lĩnh vực sự nghiệp khác	1	1	3	3	
<b>3</b>	<b>Đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên</b>	<b>34</b>	<b>34</b>	<b>33</b>	<b>33</b>	
3.1	Lĩnh vực giáo dục và đào tạo	0	0	0	0	
3.2	Lĩnh vực văn hoá	0	0	0	0	
3.3	Lĩnh vực Y tế	33	33	33	33	
3.4	Lĩnh vực sự nghiệp khác	1	1	0	0	
<b>4</b>	<b>Đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	
<b>B</b>	<b>CẤP HUYỆN</b>	<b>76</b>	<b>82</b>	<b>86</b>	<b>85</b>	
<b>1</b>	<b>Đơn vị sự nghiệp công lập do ngân sách nhà nước bảo đảm chi thường xuyên</b>	<b>73</b>	<b>79</b>	<b>77</b>	<b>76</b>	
1.1	Lĩnh vực giáo dục và đào tạo	66	71	75	74	
1.2	Lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp	0	0	0	0	
1.3	Lĩnh vực Y tế	0	0	0	0	
1.4	Lĩnh vực Văn hoá	1	1	0	0	
1.5	Lĩnh vực Sự nghiệp khác	6	7	2	2	

STT	Tên gọi tổ chức, đơn vị	Hợp đồng lao động năm 2015	Hợp đồng lao động năm 2017	Hợp đồng lao động năm 2020	Số HDLĐ có mặt tại thời điểm 29/02/2020	Ghi chú
2	<b>Đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên</b>	2	2	8	8	
2.1	Lĩnh vực giáo dục và đào tạo	0	0	0	0	
2.2	Lĩnh vực Văn hoá	2	2	8	8	
2.3	Lĩnh vực sự nghiệp khác	0	0	0	0	
3	<b>Đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên</b>	1	1	1	1	
3.1	Lĩnh vực giáo dục và đào tạo					
3.2	Lĩnh vực Văn hoá					
3.3	Lĩnh vực sự nghiệp khác	1	1	1	1	
4	<b>Đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư</b>	0	0	0	0	

Số: **68** /BC-UBND

Quảng Ngãi, ngày **23** tháng 4 năm 2020

## **BÁO CÁO**

### **Kết quả sắp xếp tổ chức bộ máy; quản lý, sử dụng biên chế công chức, số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập và hợp đồng lao động giai đoạn 2015 - 2020**

Theo đề nghị của Bộ Nội vụ tại Công văn số 1143/BNV-TCBC ngày 06/3/2020 về việc báo cáo kết quả sắp xếp tổ chức bộ máy; quản lý, sử dụng biên chế công chức, viên chức của Bộ, ngành, địa phương giai đoạn 2015 - 2020; Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi báo cáo kết quả thực hiện như sau:

#### **I. VỀ SẮP XẾP TỔ CHỨC BỘ MÁY**

##### **1. Về tổ chức hành chính**

a) Tổng hợp số lượng các tổ chức hành chính ở tỉnh Quảng Ngãi tại 03 thời điểm: Ngày 30/4/2015 (*thời điểm bắt đầu triển khai Nghị quyết số 39-NQ/TW*), ngày 31/10/2017 (*thời điểm bắt đầu triển khai Nghị quyết số 18, 19-NQ/TW*), ngày 29/02/2020. Cụ thể như sau:

- Cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (*sau đây gọi tắt là sở*):

+ Tại thời điểm ngày 30/4/2015 có 19 sở.

+ Tại thời điểm ngày 31/10/2017 có 19 sở.

+ Tại thời điểm ngày 29/02/2020 có 19 sở.

+ Dự kiến sắp xếp, tinh gọn bộ máy trong giai đoạn 2020 – 2021: Ngày 05/12/2018, Bộ Nội vụ ban hành Công văn số 5954/BNV-TCBC về việc sắp xếp tổ chức bộ máy theo tinh thần Nghị quyết số 18-NQ/TW, trong đó đề nghị UBND cấp tỉnh tạm dừng việc sắp xếp các cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, cấp huyện. Sau khi Chính phủ ban hành Nghị định mới để thay thế Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04/4/2014 quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp tỉnh, địa phương sẽ triển khai thực hiện việc sắp xếp các sở, ngành cấp tỉnh đảm bảo tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả.

- Văn phòng, thanh tra, phòng chuyên môn, nghiệp vụ, chi cục và tổ chức tương đương thuộc cơ cấu tổ chức của sở:

+ Tại thời điểm ngày 30/4/2015 có 153 tổ chức thuộc sở, gồm: 101 phòng chuyên môn nghiệp vụ, 18 văn phòng sở, 16 thanh tra sở, 03 Ban và 15 chi cục thuộc sở.

+ Tại thời điểm ngày 31/10/2017 có 152 tổ chức thuộc sở, gồm: 100 phòng chuyên môn nghiệp vụ, 18 văn phòng sở, 16 thanh tra sở, 03 Ban và 15 chi cục thuộc sở.

+ Tại thời điểm ngày 29/02/2020 có 141 tổ chức thuộc sở, gồm: 90 phòng chuyên môn nghiệp vụ, 18 văn phòng sở, 16 thanh tra sở, 03 Ban, 01 Trung tâm và 13 chi cục thuộc sở.

- Phòng thuộc cơ cấu tổ chức của chi cục thuộc sở:

+ Tại thời điểm ngày 30/4/2015 có 80 phòng;

+ Tại thời điểm 31/10/2017 có 80 phòng;

+ Tại thời điểm 29/02/2020 có 70 phòng.

- Các tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh:

+ Tại thời điểm ngày 30/4/2015 có 02 tổ chức thuộc tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh là Ban quản lý Khu kinh tế Dung Quất và Ban quản lý các Khu công nghiệp Quảng Ngãi, gồm: 13 phòng, 02 văn phòng và 01 thanh tra.

+ Tại thời điểm 31/10/2017 có 01 tổ chức thuộc tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, gồm: 06 phòng, 01 văn phòng và 01 thanh tra.

+ Tại thời điểm 29/02/2020 có 01 tổ chức thuộc tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, gồm: 05 phòng, 01 văn phòng và 01 văn phòng đại diện tại các Khu công nghiệp.

**b) Tổng hợp các tổ chức hành chính ở huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh Quảng Ngãi (sau đây gọi tắt là cấp huyện) tại thời điểm ngày 30/4/2015, ngày 31/10/2017, ngày 29/02/2020. Cụ thể như sau:**

- Cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện (sau đây gọi tắt là phòng cấp huyện):

+ Tại thời điểm ngày 30/4/2015 có 172 phòng;

+ Tại thời điểm 31/10/2017 có 172 phòng;

+ Tại thời điểm 29/02/2020 có 141 phòng (tổng cộng có 31 cơ quan chuyên môn thuộc UBND 14 huyện, thị xã, thành phố đã hợp nhất với các cơ quan tham mưu, giúp việc thuộc huyện ủy, thị ủy, thành ủy).

(Báo cáo chi tiết tại Phụ lục số 1c kèm theo)

## **2. Về đơn vị sự nghiệp công lập**

**a) Tổng hợp số lượng đơn vị sự nghiệp công lập (bao gồm cả các Ban quản lý dự án) chi tiết theo mức độ tự chủ về tài chính, vị trí pháp lý của đơn vị sự nghiệp công lập và theo ngành, lĩnh vực sự nghiệp tại 03 thời điểm: Ngày 30/4/2015, ngày 31/10/2017, ngày 29/02/2020. Trong đó:**

- Theo mức độ tự chủ về tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập:

+ Tại thời điểm ngày 30/4/2015: 721 đơn vị sự nghiệp công lập do ngân sách nhà nước đảm bảo chi thường xuyên; 314 đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo một phần chi thường xuyên; 31 đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên; 04 đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư.

+ Tại thời điểm ngày 31/10/2017: 721 đơn vị sự nghiệp công lập do ngân sách nhà nước đảm bảo chi thường xuyên; 314 đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo một phần chi thường xuyên; 26 đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên; 05 đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư.

+ Tại thời điểm ngày 29/02/2020: 581 đơn vị sự nghiệp công lập do ngân sách nhà nước đảm bảo chi thường xuyên; 293 đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo một phần chi thường xuyên; 35 đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên; 06 đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư.

- Theo vị trí pháp lý của đơn vị sự nghiệp công lập:

+ Tại thời điểm ngày 30/4/2015 có 04 đơn vị thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; 367 đơn vị thuộc cơ quan chuyên môn (và tổ chức tương đương) thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; 699 đơn vị thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện.

+ Tại thời điểm 31/10/2017 có 07 đơn vị thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; 360 đơn vị thuộc cơ quan chuyên môn (và tổ chức tương đương) thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; 699 đơn vị thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện.

+ Tại thời điểm 29/02/2020 có 06 đơn vị thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; 293 đơn vị thuộc cơ quan chuyên môn (và tổ chức tương đương) thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; 616 đơn vị thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện.

- Theo ngành, lĩnh vực:

+ Tại thời điểm ngày 30/4/2015 có 641 đơn vị sự nghiệp giáo dục và đào tạo; 19 đơn vị sự nghiệp giáo dục nghề nghiệp; 237 đơn vị sự nghiệp y tế; 02 đơn vị sự nghiệp khoa học và công nghệ; 30 đơn vị sự nghiệp văn hoá, thể dục, thể thao; 02 đơn vị sự nghiệp thông tin và truyền thông; 139 đơn vị sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác.

+ Tại thời điểm 31/10/2017 có 641 đơn vị sự nghiệp giáo dục và đào tạo; 19 đơn vị sự nghiệp giáo dục nghề nghiệp; 239 đơn vị sự nghiệp y tế; 02 đơn vị sự nghiệp khoa học và công nghệ; 30 đơn vị sự nghiệp văn hoá, thể dục, thể thao; 02 đơn vị sự nghiệp thông tin và truyền thông; 133 đơn vị sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác.

+ Tại thời điểm 29/02/2020 có 589 đơn vị sự nghiệp giáo dục và đào tạo; 12 đơn vị sự nghiệp giáo dục nghề nghiệp; 214 đơn vị sự nghiệp y tế; 01 đơn vị sự nghiệp khoa học và công nghệ; 21 đơn vị sự nghiệp văn hoá, thể

dục, thể thao; 02 đơn vị sự nghiệp thông tin và truyền thông; 76 đơn vị sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác.

*(Báo cáo chi tiết tại Phụ lục số 2c kèm theo)*

### **3. Kết quả sắp xếp tổ chức bộ máy và khó khăn, vướng mắc**

#### **a) Kết quả sắp xếp tổ chức bộ máy**

##### *\* Về tổ chức hành chính*

- Tổ chức hành chính cấp tỉnh

+ Đến thời điểm 29/02/2020 đã giảm được 09 phòng chuyên môn, nghiệp vụ và 02 Chi cục so với năm 2017; giảm 09 văn phòng, phòng chuyên môn, nghiệp vụ và 03 Chi cục so với năm 2015.

+ Đối với phòng thuộc cơ cấu tổ chức của chi cục thuộc sở, đến thời điểm 29/02/2020 đã giảm 10 phòng so với năm 2015 và năm 2017.

+ Đối với tổ chức hành chính khác: đến thời điểm 29/02/2020 đã giảm 01 tổ chức hành chính. So với năm 2015 đã giảm được 06 phòng, 01 thanh tra, 01 văn phòng, 02 Ban và thành lập mới 01 Văn phòng đại diện tại các Khu công nghiệp Quảng Ngãi; so với năm 2017 giảm được 01 phòng, 01 thanh tra và thành lập mới 01 Văn phòng đại diện tại các Khu công nghiệp Quảng Ngãi.

- Tổ chức hành chính cấp huyện

Thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả; Tỉnh ủy Quảng Ngãi thực hiện thí điểm hợp nhất các cơ quan khối Nhà nước và khối Đảng có chức năng tương đồng, như: Văn phòng HĐND và UBND huyện, thị xã, thành phố hợp nhất với Văn phòng huyện ủy, thị ủy, thành ủy; Phòng Nội vụ huyện, thị xã, thành phố hợp nhất với Ban Tổ chức huyện ủy, thị ủy, thành ủy; Thanh tra huyện, thị xã, thành phố hợp nhất với Ủy ban kiểm tra huyện ủy, thị ủy, thành ủy. Đến thời điểm 29/02/2020, có 31 cơ quan chuyên môn của 14 huyện, thị xã, thành phố đã hợp nhất với các cơ quan tham mưu, giúp việc thuộc huyện ủy, thị ủy, thành ủy; với tổng số biên chế công chức chuyển sang là 225.

##### *\* Về đơn vị sự nghiệp công lập:*

- Tại thời điểm 29/02/2020 đã giảm 151 đơn vị sự nghiệp công lập so với năm 2017.

+ Theo mức độ tự chủ về tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập: giảm 140 đơn vị sự nghiệp công lập do ngân sách nhà nước đảm bảo chi thường xuyên; giảm 21 đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo một phần chi thường xuyên; tăng 09 đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên; tăng 01 đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư.

+ Theo vị trí pháp lý của đơn vị sự nghiệp công lập: giảm 01 đơn vị thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; giảm 67 đơn vị thuộc cơ quan chuyên môn (và *tổ chức tương đương*) thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; 83 đơn vị thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện.

+ Theo ngành, theo lĩnh vực giảm: 52 đơn vị sự nghiệp giáo dục và đào tạo; 07 đơn vị sự nghiệp giáo dục nghề nghiệp; 25 đơn vị sự nghiệp y tế; 01 đơn vị sự nghiệp khoa học và công nghệ; 09 đơn vị sự nghiệp văn hoá, thể dục, thể thao; 57 đơn vị sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác.

- Tại thời điểm 29/02/2020 đã giảm 155 đơn vị sự nghiệp công lập so với năm 2015.

+ Theo mức độ tự chủ về tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập: giảm 140 đơn vị sự nghiệp công lập do ngân sách nhà nước đảm bảo chi thường xuyên; giảm 21 đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo một phần chi thường xuyên; tăng 04 đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên; tăng 02 đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư.

+ Theo vị trí pháp lý của đơn vị sự nghiệp công lập: tăng 02 đơn vị thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; giảm 74 đơn vị thuộc cơ quan chuyên môn (và *tổ chức tương đương*) thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; 83 đơn vị thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện.

+ Theo ngành, theo lĩnh vực giảm: 52 đơn vị sự nghiệp giáo dục và đào tạo; 07 đơn vị sự nghiệp giáo dục nghề nghiệp; 23 đơn vị sự nghiệp y tế; 01 đơn vị sự nghiệp khoa học và công nghệ; 09 đơn vị sự nghiệp văn hoá, thể dục, thể thao; 63 đơn vị sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác.

Được sự quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo của Tỉnh ủy, UBND tỉnh, các ngành, địa phương của tỉnh đã quán triệt, triển khai thực hiện tốt các Kế hoạch của Tỉnh ủy, UBND tỉnh để thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 và Nghị quyết số 19-NQ/TW của Hội nghị lần thứ 6 Ban Chấp hành Trung ương khóa XII; có sự phân công cụ thể cho từng cơ quan, đơn vị và chịu trách nhiệm chính đối với từng nhiệm vụ cụ thể trong việc triển khai thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW và Nghị quyết số 19-NQ/TW, từ đó có cơ sở theo dõi, chỉ đạo và tổ chức thực hiện. Tỉnh đã chủ động trong việc thực hiện thí điểm các mô hình mới, như nhất thể hóa các chức danh khối đảng và khối chính quyền; hợp nhất cơ quan chuyên môn khối nhà nước và cơ quan tham mưu, giúp việc khối đảng ở cấp huyện. Tiếp tục đẩy mạnh sắp xếp, nâng cao hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh trong thời gian qua có nhiều thuận lợi nhất định trên cơ sở kế thừa đề án sắp xếp các đơn vị sự nghiệp được phê duyệt tại Quyết định số 449/QĐ-UBND ngày 28/6/2017 của UBND tỉnh; kết quả thực hiện sắp xếp các đơn vị sự nghiệp công lập đến nay đã vượt Kế hoạch đề ra (*giảm 155 đơn vị sự nghiệp công lập so với số lượng đơn vị năm 2015, đạt tỷ lệ 14,48%*).

**b) Khó khăn, vướng mắc**

- Các quy định, hướng dẫn của Trung ương về tổ chức bộ máy chưa được ban hành đồng bộ, kịp thời (*Nghị định thay thế Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04/4/2014 quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, thành phố và Nghị định số 37/2014/NĐ-CP ngày 05/5/2014 quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc UBND huyện, quận, thị xã chưa được thay thế...*), đã ảnh hưởng đến công tác triển khai thực hiện sắp xếp tổ chức bộ máy theo Kế hoạch đề ra.

- Chức năng, nhiệm vụ của các cơ quan sau khi thực hiện thí điểm hợp nhất cơ quan chuyên môn khỏi nhà nước và cơ quan tham mưu, giúp việc khỏi đảng ở cấp huyện chưa được quy định; cơ chế, chính sách giữa khối Đảng và Khối Nhà nước sau khi thực hiện hợp nhất vẫn chưa được ban hành, ảnh hưởng đến quá trình hợp nhất các cơ quan, đơn vị theo Kế hoạch và lúng túng trong tổ chức thực hiện sau khi hợp nhất.

## **II. VỀ QUẢN LÝ, SỬ DỤNG BIÊN CHẾ CÔNG CHỨC, BIÊN CHẾ VIÊN CHỨC VÀ HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG**

### **1. Biên chế công chức, biên chế viên chức và hợp đồng lao động**

a) Biên chế công chức được Hội đồng nhân dân tỉnh phê duyệt và Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi giao năm 2015, năm 2017, năm 2020:

+ Năm 2015: Giao 2.453 biên chế công chức;

+ Năm 2017: Giao 2.374 biên chế công chức;

+ Năm 2020: Giao 2.044 biên chế công chức;

- Số công chức có mặt tại thời điểm 29/02/2020 là 1.875 người; số biên chế công chức chưa sử dụng là 162 biên chế.

*(Báo cáo chi tiết tại Phụ lục số 3c kèm theo)*

b) Biên chế viên chức:

- Số biên chế viên chức được Hội đồng nhân dân tỉnh phê duyệt và Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi giao năm 2015, năm 2017, năm 2020:

+ Năm 2015: Giao 25.305 biên chế viên chức;

+ Năm 2017: Giao 24.398 biên chế viên chức;

+ Năm 2020: Giao 22.875 biên chế viên chức;

- Số viên chức có mặt tại thời điểm 29/02/2020 là 21.196 người; số biên chế viên chức chưa sử dụng là 1.679 biên chế.

*(Báo cáo chi tiết tại Phụ lục số 4c kèm theo)*

c) Hợp đồng lao động

- Số hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/NĐ-CP (đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định 161/2018/NĐ-CP ngày 29/11/2018 của Chính phủ)



được Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi giao năm 2015, năm 2017, năm 2020:

+ Năm 2015: Giao 154 hợp đồng lao động trong cơ quan hành chính; 350 hợp đồng lao động trong đơn vị sự nghiệp công lập.

+ Năm 2017: Giao 174 hợp đồng lao động trong cơ quan hành chính; 442 hợp đồng lao động trong đơn vị sự nghiệp công lập.

+ Năm 2020: Giao 127 hợp đồng lao động trong cơ quan hành chính; 480 hợp đồng lao động trong đơn vị sự nghiệp công lập.

- Số hợp đồng lao động có mặt tại thời điểm 29/02/2020 là 602 người; số hợp đồng lao động chưa sử dụng là 05 hợp đồng.

*(Báo cáo chi tiết tại Phụ lục số 5c kèm theo)*

## **2. Những khó khăn, vướng mắc trong quản lý, sử dụng biên chế công chức, biên chế viên chức là hợp đồng lao động**

- Những năm trước đây, do không có đủ biên chế hành chính để thực hiện nhiệm vụ được giao, UBND tỉnh trình HĐND tỉnh thông qua và giao biên chế sự nghiệp cho một số cơ quan hành chính như Các hạt thuộc Chi cục Kiểm lâm thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Phòng Giáo dục và Đào tạo, Phòng Văn hóa và Thông tin, Phòng Y tế, Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cấp huyện... và thực hiện tuyển dụng viên chức cho các cơ quan, tổ chức hành chính này. Hiện nay, tỉnh đang gặp khó khăn trong việc bố trí biên chế hành chính để thay thế biên chế sự nghiệp đối với các cơ quan trên nhằm đảm bảo tiếp tục thực hiện tốt nhiệm vụ được giao, nhất là đối với các hạt thuộc Chi cục Kiểm lâm thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Nghị định số 161/2018/NĐ-CP ngày 29/11/2018 của Chính phủ quy định các đơn vị sự nghiệp tự đảm bảo một phần chi thường xuyên không được thực hiện việc ký hợp đồng lao động đối với những người làm công việc chuyên môn, nghiệp vụ đã làm phát sinh những bất cập, khó khăn cho các đơn vị; vì số lượng viên chức không đủ để đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ của đơn vị trong quá trình mở rộng hoạt động dịch vụ để tạo nguồn thu, tăng dần tự chủ chi thường xuyên.

## **III. KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT**

1. Sớm ban hành các Nghị định thay thế Nghị định số 24/2014/NĐ-CP và Nghị định 37/2014/NĐ-CP của Chính phủ quy định cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, cấp huyện để địa phương có cơ sở thực hiện sắp xếp tổ chức bộ máy các cơ quan hành chính;

2. Ban hành quy định, hướng dẫn thực hiện thí điểm hợp nhất giữa các cơ quan khối Đảng và Nhà nước trong toàn quốc, nhất là về cơ chế, chính sách, tránh chồng chéo giữa quy định của Đảng và Nhà nước;

3. Kính đề nghị Trung ương quan tâm, bổ sung biên chế công chức cho các hạt thuộc Chi cục Kiểm lâm thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để thực hiện chuyên viên chức thành công chức, đảm bảo thực hiện tốt nhiệm vụ được giao.

4. Đối với các đơn vị sự nghiệp tự đảm bảo một phần chi thường xuyên: kính đề nghị Bộ Nội vụ tham mưu cấp có thẩm quyền cho các đơn vị được hợp đồng lao động, sử dụng nguồn thu dịch vụ của đơn vị để chi trả lương và các chế độ khác cho hợp đồng lao động, không được sử dụng ngân sách Nhà nước để chi trả lương cho hợp đồng lao động.

Trên đây là báo cáo kết quả sắp xếp tổ chức bộ máy; quản lý, sử dụng biên chế công chức, số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập và hợp đồng lao động tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2015 - 2020, kính báo cáo Bộ Nội vụ theo dõi, tổng hợp theo quy định./.

**Nơi nhận:**

- Bộ Nội vụ;
- Vụ Tổ chức - Biên chế, Bộ Nội vụ;
- Thường trực Tỉnh uỷ (báo cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Nội vụ;
- VPUB: CVP, CBTH;
- Lưu: VT, NC, v253.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**CHỦ TỊCH**



**Trần Ngọc Căng**